

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**



LUẬN VĂN THẠC SĨ

**GIẢI PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG GỌI VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ
NỢ QUỐC TẾ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐIỆN NĂNG LƯỢNG
TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM**

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

NGUYỄN THÙY PHƯƠNG LIÊN

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

**GIẢI PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG GỌI VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI
TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐIỆN NĂNG
LƯỢNG TÁI TẠO TẠI VIỆT NAM**

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Mã số: 8340201

Họ và tên học viên: Nguyễn Thùy Phương Liên

Người hướng dẫn khoa học: TS Nguyễn Quỳnh Hương

Thành phố Hồ Chí Minh - năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam đoan đây là công trình nghiên cứu nghiêm túc của tác giả . Công trình này không sao chép từ bất kỳ công trình nào khác, các trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo được thực hiện theo đúng quy định.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2021

Tác giả

Nguyễn Thùy Phương Liên

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và nghiên cứu luận văn đề tài "**Giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các Dự án đầu tư Điện Năng lượng tái tạo tại Việt Nam**" tác giả đã nhận được sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình, chu đáo của các nhà khoa học, các chuyên gia và đồng nghiệp.

Tác giả đặc biệt xin bày tỏ lòng biết ơn đến Giảng viên TS Nguyễn Quỳnh Hương đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo cho tác giả nhiều vấn đề quý báu trong nghiên cứu khoa học nói chung cũng như trong luận văn này.

Tác giả xin chân thành cảm ơn cô giáo chủ nhiệm và các thầy cô phụ trách bộ môn thuộc cơ sở 2 Trường Đại học Ngoại Thương đã tạo điều kiện giúp đỡ tác giả về các tài liệu, thông tin và đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho luận văn.

Dù đi về phương trời nào tác giả không bao giờ quên ngôi trường này và tự hào rằng mình đã có một thời gian được học tập và sống cùng thầy cô bè bạn.

Cuối cùng tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, đồng nghiệp đã động viên, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tác giả hoàn thành luận văn.

Do trình độ có hạn nên luận văn không thể tránh khỏi những tồn tại và hạn chế, tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp, trao đổi chân thành. Tác giả rất mong những vấn đề còn tồn tại sẽ được tác giả phát triển ở mức độ nghiên cứu sâu hơn góp phần đưa những kiến thức khoa học vào phục vụ sản xuất.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2021

Tác giả

Nguyễn Thùy Phương Liên

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC HÌNH.....	ix
DANH MỤC SƠ ĐỒ	x
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DỰ ÁN ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ GỌI VỐN ĐẦU TƯ, TÀI TRỢ NỢ CHO DỰ ÁN ĐIỆN NLTT .5	5
1.1 Tổng quan về dự án điện NLTT	5
1.1.1 Khái niệm dự án điện NLTT	5
1.1.2 Phân loại dự án điện NLTT.....	5
1.1.3 Vai trò của dự án điện NLTT	7
1.2 Tổng quan tài trợ dự án.....	7
1.2.1 Khái niệm về tài trợ dự án.....	7
1.2.2 Các chủ thể tham gia.....	8
1.2.3 Các hình thức tài trợ.....	12
1.2.4 Bản chất của tài trợ dự án	16
1.2.5 Trình tự tài trợ vốn cho dự án	18
1.3 Tính tất yếu của tài trợ dự án nói chung và gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT nói riêng	27
1.3.1 Các lợi ích của bên nhận tài trợ	27
1.3.2 Các lợi ích của bên tài trợ	27
1.3.3 Các lợi ích đối với nền kinh tế	27
1.3.4 Sự cần thiết của tài trợ dự án nói chung và gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT nói riêng tại Việt Nam.....	28
1.4 Những nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam.....	28
1.4.1 Nhân tố khung chính sách.....	29
1.4.2 Nhân tố về kinh tế xã hội	29

1.4.3 Nhân tố về sự sẵn có của tài chính cho dự án	29
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG GỌI VỐN ĐẦU TƯ, TÀI TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO DỰ ÁN ĐIỆN NLTT TẠI VIỆT NAM TỪ 2018 ĐẾN 2020	31
2.1 Thực trạng phát triển NLTT tại Việt Nam.....	31
2.1.1 Năng lượng mặt trời.....	31
2.1.2 Năng lượng gió	33
2.1.3 Năng lượng sinh khối.....	34
2.2 Thực trạng gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án NLTT tại Việt Nam.....	35
2.2.1 Các quy định pháp lý liên quan đến gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam	35
2.2.2 Tình hình gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế dự án điện NLTT tại Việt Nam	38
2.3 Đánh giá các nhân tố tác động đến gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án đầu tư điện NLTT tại Việt Nam.....	41
2.3.1 Mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết.....	41
2.3.2 Các nhân tố tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam.....	43
2.4 Một số tồn tại trong gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế dự án điện NLTT tại Việt Nam	55
2.5 Nguyên nhân.....	56
CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG GỌI VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO CÁC DỰ ÁN ĐIỆN NLTT TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 ĐẾN 2030	58
3.1 Định hướng phát triển và khó khăn thách thức trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam:.....	58
3.1.1 Định hướng phát triển điện NLTT tại Việt Nam Giai đoạn 2020-2030	58
3.1.2 Khó khăn và thách thức trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam.....	59

3.2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án Điện Năng lượng tái tạo tại Việt Nam	61
3.2.1 Giải pháp	61
3.2.3 Một số kiến nghị	64
KẾT LUẬN	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	69
PHỤ LỤC	74

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
1	ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
2	ADF		Quỹ Phát triển Châu Á
3	CDM	Clean Development Mechanism	Cơ chế phát triển sạch
4	CERs	Certified Emission Reductions	Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính
5	CSR	Corporate social responsibility	Trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp
6	DEG		Định chế tài chính phát triển thuộc Ngân hàng Tái thiết KFW
7	EU	European Union	Các nước thành viên Liên hiệp châu Âu
8	EVN	Vietnam Electricity	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
9	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
10	FIT	Feed-in Tariff	Biểu giá điện hỗ trợ
11	GIZ		Tổ chức Hợp tác Quốc tế CHLB Đức
12	IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
13	IFI		Tổ chức tài chính quốc tế
14	IPO	Initial Public Offering	Phát hành công khai lần đầu
15	IRR	Internal Rate of Return	Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ
16	MOIT	Ministry of Industry and Trade	Bộ Công Thương

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGHĨA TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
17	MW	Megawatt	Đơn vị dùng để mô tả công suất đầu ra của hệ thống điện
18	NHTM		Ngân hàng thương mại
19	NLTT		Năng lượng tái tạo
20	NPV	Net Present Value	Giá trị hiện tại ròng
21	RPDP7		Quy hoạch phát triển điện lực 7 điều chỉnh (QHĐ7 điều chỉnh)
22	RWA	Risk-Weighted Assets	Tài sản có rủi ro
23	SPV	Special Purpose Entity	Công ty phục vụ mục đích đặc biệt
24	ODA	Official Development Assistance	Vốn hợp tác phát triển chính thức
25	UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình Môi trường Liên Hiệp Quốc
26	USAID	United States Agency For International Development	Cơ quan phát triển quốc tế Mỹ
27	PPA	Power Purchase Agreement	Hợp đồng mua bán điện
28	VDB	Vietnam Development Bank	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
29	VEPF		Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam
30	WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Tổng hợp các nhà máy điện mặt trời COD vận hành	32
Bảng 2.2 Tổng hợp các dự án Nhà máy điện mặt trời khác.....	32
Bảng 2.3 Tiềm năng gió của Việt Nam ở độ cao 65m.....	33
Bảng 2.4 Tổng quan về các nhà máy điện gió đang hoạt động	33
Bảng 2.5 Thông tin về các dự án điện gió có trong quy hoạch nhưng chưa ký PPA	34
Bảng 2.6 Tổng hợp quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo.....	35
Bảng 2.7 Bảng tổng hợp 5 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào NLTT Việt Nam năm 2018.....	39
Bảng 2.8 Bảng tổng hợp 5 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào NLTT Việt Nam năm 2019.....	41
Bảng 2.9 : Bảng tổng hợp các tiêu chí	45
Bảng 2.10 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam	48
Bảng 2.11 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam phân bổ theo nhóm	52
Bảng 3.1 Xu hướng đầu tư trước đây và nhu cầu đầu tư dự báo cho ngành điện.....	59

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1 Biểu đồ đầu tư theo lĩnh vực NLTT năm 2018.....	38
Hình 2.2 Biểu đồ 5 quốc gia đầu tư NLTT hàng đầu năm 2018.....	38
Hình 2.3 Biểu đồ đầu tư theo lĩnh vực NLTT năm 2019.....	40
Hình 2.4 Biểu đồ 5 quốc gia đầu tư NLTT hàng đầu năm 2019.....	40
Hình 3.1 Xu hướng trước đây và dự báo nhu cầu điện (2000-2030).....	58

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Các giai đoạn của một dự án điện NLTT	18
Sơ đồ 1.2: Huy động nguồn tài trợ khởi động dự án.....	20
Sơ đồ 1.3: Huy động nguồn tài trợ phát triển dự án.....	21
Sơ đồ 1.4: Tài chính dự án	24
Sơ đồ 1.5: Các giải pháp thoái vốn	25
Sơ đồ 1.6: Lưu đồ nghiên cứu.....	42

TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Luận văn nghiên cứu các Giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án đầu tư điện Năng lượng tái tạo (NLTT) tại Việt Nam. Luận văn này sử dụng phương pháp khảo sát chuyên gia. Tác giả nghiên cứu (1) luận án Nguyễn Thị Thu Hằng (2012), (2) Nguyen, Chuc và Dang (2018), (3) John Tran & al (2016), (4) Hans Cleijne và Walter Ruijgrok (2004), (5) Andrea Masini và Emanuela Menichetti (2009) và (6) Vidmantas Jankauskas & al (2014) để tìm ra các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT. Tác giả tiến hành khảo sát các Chuyên gia đang công tác trong ngành Năng lượng, ngành Tài chính và các ngành có liên quan tại Hà Nội, TP.HCM và trên khắp cả nước để chọn lọc ra các nhân tố chính tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT phù hợp với thời gian và không gian tại Việt Nam (Giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến 2030). Luận văn sử dụng dữ liệu thu thập từ 250 chuyên gia hoạt động trong ngành và có liên quan đến ngành NLTT.

Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy các Chuyên gia đánh giá cao về các nhân tố liên quan đến Khung chính sách và sự sẵn có của tài chính hỗ trợ cho dự án. Nguồn tài chính dành cho các dự án NLTT tại Việt Nam là có tuy nhiên cần tháo gỡ các điểm nghẽn trong khung chính sách và giải quyết những vấn đề của thị trường vốn trong nước thì mới giải quyết được vấn đề nguồn vốn cho dự án.

Dựa trên những kết quả đạt được trong bài nghiên cứu, tác giả đưa ra một số giải pháp và kiến nghị dành cho Các cơ quan ban ngành, những nhà nghiên cứu Luật, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thương mại, và các cơ quan Ban ngành có liên quan để xem xét nghiên cứu thực thi các giải pháp về vấn đề cải thiện công suất lưới điện, vấn đề về khung pháp lý, đa dạng hóa các nguồn vốn, phát triển trái phiếu xanh, giảm rủi ro trong các điều khoản của Hợp đồng mua bán điện (PPA), v.v..., nhằm thúc đẩy hiệu quả trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam, đóng góp vào sự phát triển ngành năng lượng quốc gia.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thực hiện công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế, ngành năng lượng Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc đẩy mạnh tỷ lệ điện khí hóa trên toàn quốc với các loại hình năng lượng tương đối đa dạng chủ yếu là thủy điện, tiếp theo là khí đốt và than đá. Tuy nhiên, các nguồn tài nguyên trong nước đang dần cạn kiệt, nhu cầu năng lượng ngày càng tăng từ nền kinh tế và các mục tiêu về chống biến đổi khí hậu trong khuôn khổ đóng góp cho quốc gia trong Thỏa thuận Paris cần kêu gọi các khoản đầu tư mới lớn, đặc biệt là vào năng lượng tái tạo.

Tuy nhiên, do đây là lĩnh vực mới, Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm triển khai, bên cạnh hệ thống chính sách chưa hoàn thiện kịp thời nên việc thu hút nguồn đầu tư và tài trợ chưa đạt kết quả như mong muốn.

Bên cạnh đó, một trong những nguyên nhân được đánh giá cao là do mức lãi vay từ 10-11,5%/năm tương ứng với thời hạn hoàn vốn đầu tư dài hơn 10 năm, không khuyến khích được các nhà đầu tư nội tham gia phát triển dự án điện Năng lượng tái tạo. Trong khi đó, đây sẽ là lợi thế với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có thể vay vốn nước ngoài với lãi suất thấp.

Mặc dù duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong giai đoạn 2018-2020, nhưng tỷ trọng dư nợ tín dụng cho năng lượng tái tạo còn chiếm tỷ trọng khá thấp (từ 0,6%-1%) trong tổng dư nợ mà hệ thống ngân hàng cấp cho nền kinh tế. Khảo sát thực tế cho thấy, chỉ có 17/35 NHTM tham gia cho vay đối với năng lượng tái tạo và dư nợ dành cho lĩnh vực này chưa cao (Tạp chí tài chính, Tháng 3/2021). Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là giải pháp nào để thu hút vốn đầu tư và tài trợ Nợ quốc tế cho dự án đầu tư Điện năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Do đó, tôi quyết định lựa chọn đề tài: “Giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ Nợ quốc tế cho dự án đầu tư Điện năng lượng tái tạo tại Việt Nam” nhằm tổng hợp cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, nêu ra khó khăn thuận lợi, từ đó đề ra giải pháp để thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực này.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Cụ thể đề tài nghiên cứu về các giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án đầu tư điện NLTT tại Việt Nam đến nay vẫn chưa có tác giả nào thực hiện. Tuy nhiên, các khía cạnh có liên quan đến đề tài thì đã có một vài tác giả nước ngoài nghiên cứu như sau:

Peter Fraser (2003) xem xét ba vấn đề chính liên quan đầu tư vào phát điện trong thị trường điện tự do. Vấn đề đầu tiên là tự do hóa trong đầu tư đã ảnh hưởng như thế nào đến các lựa chọn công nghệ trong quá trình phát điện. Vấn đề thứ hai là các nhà đầu tư phát điện đối mặt với các vấn đề về tài chính như thế nào. Vấn đề thứ ba là những thay đổi có phù hợp với thị trường năng lượng hiệu quả.

Conejo, A.J. (2016) mô tả chi tiết các công cụ để đưa ra các quyết định sáng suốt liên quan đến đầu tư vào truyền tải và phát điện. Cung cấp cho người đọc hiểu biết toàn diện về các vấn đề đầu tư hiện nay trong hệ thống năng lượng điện.

IEA (2020) đề cập đầu tư ngành điện sẽ bị ảnh hưởng bởi tình hình dịch bệnh do Covid. Ước tính tổng chi tiêu cho năng lượng tái tạo giảm 10% so với năm 2019.

Khác với các công trình nêu trên, nghiên cứu này của tác giả đề cập một cách toàn diện các lý luận cơ bản về gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ, thực hiện khảo sát công phu các doanh nghiệp trong lĩnh vực điện NLTT, lĩnh vực ngân hàng và các lĩnh vực liên quan để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ, lấy ý kiến chuyên gia đầu ngành để có cái nhìn bao quát, toàn diện về việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Từ đó, tác giả tập trung phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ trong nước và nước ngoài cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam để đưa ra giải pháp phù hợp thu hút mạnh mẽ nguồn vốn cho lĩnh vực năng lượng mới này.

Như vậy, nghiên cứu này đảm bảo không có sự trùng lặp với các công trình nghiên cứu khác.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Thứ nhất, tóm tắt những lý thuyết và khái niệm cơ bản về gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế, tình hình tại Việt Nam và các nhân tố ảnh hưởng đến gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế đối với các dự án điện NLTT tại Việt Nam.

Thứ hai, luận văn sẽ tập trung phân tích và đánh giá các nhân tố tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT, đánh giá thực trạng tại Việt Nam, tìm ra những điểm tồn tại, vướng mắc cần khắc phục.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp để thu hút hơn nữa nguồn vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam nhất là trong điều kiện phát triển nền kinh tế bền vững.¹

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nguồn vốn đầu tư và các nguồn tài trợ nợ quốc tế; các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư và nguồn tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu:

Về mặt thời gian: luận văn sẽ nghiên cứu các dự án NLTT từ năm 2018 tức là tính từ thời điểm Việt Nam ban hành Luật Điện lực 03/VBHNVPQH/2018.

Về mặt không gian: luận văn nghiên cứu các dự án NLTT được xây dựng trải dài từ Bắc tới Nam trên lãnh thổ đất nước Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia từ đó đưa ra các nhận xét và đánh giá, rút ra kết luận. Tác giả dựa trên các nghiên cứu trong quá khứ trong nước và nước ngoài để lập Bảng tổng hợp các nhân tố tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án NLTT, sau đó tiến hành phỏng vấn các chuyên gia cao cấp trong ngành điện NLTT, ngành Ngân hàng tại Việt Nam để tìm ra các nhân tố chính tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam. Sau đó tác giả tiến hành thiết kế Bảng khảo sát

¹ Nền kinh tế bền vững: Một nền kinh tế phát triển bền vững phải dựa trên 6 khía cạnh: Phát triển kinh tế, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa, vấn đề con người và vấn đề dân chủ.

chính thức bao gồm các nhân tố đã được chọn tiến hành khảo sát trên các cá nhân công tác trong ngành điện, tài chính ngân hàng và các ngành có liên quan đến nội dung nghiên cứu để tính điểm trung bình của các nhân tố, từ đó đề xuất giải pháp cho các nhân tố được đánh giá với số điểm trung bình cao. Danh sách 20 chuyên gia cao cấp trong ngành điện và ngân hàng được thể hiện ở Phụ lục 1, Bảng tổng hợp các nhân tố được thể hiện ở Phụ lục 2; Bảng khảo sát chính thức ở Phụ lục 3.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu và kết luận, luận văn có bố cục gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về dự án điện NLTT và gọi vốn đầu tư, tài trợ nợ cho dự án điện NLTT.

Chương 2: Thực trạng phát triển dự án điện NLTT và gọi vốn đầu tư, tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam giai đoạn 2018-2020

Chương 3: Giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam Giai đoạn 2020-2030

CHƯƠNG I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ DỰ ÁN ĐIỆN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VÀ GỌI VỐN ĐẦU TƯ, TÀI TRỢ NỢ CHO DỰ ÁN ĐIỆN NLTT

1.1 Tổng quan về dự án điện NLTT

1.1.1 Khái niệm dự án điện NLTT

Trước khi tìm hiểu dự án điện NLTT là gì, chúng ta tìm hiểu thế nào là năng lượng tái tạo. Trong cách nói thông thường, năng lượng tái tạo được hiểu là những nguồn năng lượng hay những phương pháp khai thác năng lượng mà nếu đo bằng các chuẩn mực của con người thì là vô hạn. Vô hạn có hai nghĩa: Hoặc là năng lượng tồn tại nhiều đến mức mà không thể trở thành cạn kiệt vì sự sử dụng của con người (ví dụ như năng lượng Mặt Trời) hoặc là năng lượng tự tái tạo trong thời gian ngắn và liên tục (ví dụ như năng lượng sinh khối) trong các quy trình còn diễn tiến trong một thời gian dài trên Trái Đất.

Vậy dự án điện Năng lượng tái tạo là gì? Dự án điện NLTT là dự án xây dựng Nhà máy điện cung cấp điện năng từ những nguồn năng lượng tái tạo. Bao gồm trong định nghĩa là điện và nhiệt được tạo ra từ các nguồn năng lượng mặt trời, gió, đại dương, thủy điện, sinh khối, địa nhiệt và nhiên liệu sinh học và hydro có nguồn gốc từ các nguồn tài nguyên tái tạo.

1.1.2 Phân loại dự án điện NLTT

1.1.2.1 Năng lượng mặt trời

Con người đã biết cách ứng dụng năng lượng mặt trời trong hàng ngàn năm qua để sưởi ấm và trồng trọt. Ngày nay, chúng ta còn sử dụng ánh sáng mặt trời theo nhiều cách như làm nước nóng, tạo ra điện cung cấp cho thiết bị điện và cung cấp chính cho mục đích sử dụng của con người.

Tế bào quang điện (solar cell) chủ yếu được làm từ silicon hoặc các vật liệu khác có khả năng biến đổi ánh sáng mặt trời trực tiếp thành điện năng. Hệ thống năng lượng mặt trời ngày nay được ứng dụng trực tiếp với các quy mô lớn nhỏ khác nhau ngay trên mái nhà của hộ gia đình, doanh nghiệp. Hệ thống năng lượng mặt trời đã tạo ra nguồn điện năng dồi dào nhưng không hề ảnh hưởng đến hệ sinh thái

tự nhiên.

Hệ thống phát điện bằng các tấm pin năng lượng mặt trời không sản sinh ra các chất gây ô nhiễm không khí và đặc biệt là không tạo ra CO₂ (gây hiệu ứng nhà kính), chỉ cần chúng được lắp đặt đúng cách thì hầu hết các tấm pin năng lượng mặt trời ít tác động đến môi trường.

1.1.2.2 Năng lượng gió

Sự chuyển động của khí quyển được thúc đẩy bởi sự chênh lệch về nhiệt độ ở bề mặt Trái đất, do lượng điện từ bức xạ của mặt trời bên trái đất thay đổi liên tục. Năng lượng gió có thể được sử dụng cho hệ thống máy bơm nước hoặc tạo ra điện, nhưng công nghệ này đòi hỏi phải có không gian rất rộng để có thể tạo ra một lượng năng lượng đáng kể.

Ngày nay các tuabin gió được xây dựng rất cao và lớn. Đây là thiết bị để giúp tạo ra một lượng tương đối lớn dựa vào sức gió thổi.

Năng lượng từ gió cũng như nguồn năng lượng mặt trời vậy, đây được coi là nguồn năng lượng rẻ – an toàn- sạch.

1.1.2.3 Thủy điện

Đây là nguồn năng lượng tái tạo đang dẫn đầu ở hầu hết các quốc gia, với các nhà máy thủy điện quy mô rất lớn. Thủy điện phụ thuộc vào nước – thường là dòng nước chảy với nhanh ở những con sông hoặc ở thác nước, tận dụng sức nước để thiết lập tuabin máy phát điện.

Tuy nhiên, có rất nhiều thủy điện lại không được gọi là nguồn năng lượng tái tạo vì những con đập này làm chuyển hướng và giảm dòng chảy tự nhiên, làm ảnh hưởng đến quần thể động vật và con người sinh sống quanh đó. Các nhà máy thủy điện nhỏ sẽ được quản lý cẩn thận hơn và không có xu hướng tác động đến môi trường.

1.1.2.4 Năng lượng sinh khối

Sinh khối là vật liệu hữu cơ có nguồn gốc từ động vật và bao gồm cây trồng, cây cối. Khi sinh khối bị đốt cháy, năng lượng được giải phóng dưới dạng nhiệt và

có thể tạo điện bằng tuabin hơi nước.

Gần đây khoa học cho rằng nhiều dạng sinh khối – đặc biệt là từ rừng lại tạo ra lượng CO₂ cao và gây ra những hậu quả tiêu cực đối với sự đa dạng sinh học. Vì thế sinh khối đang dần không được coi là nguồn năng lượng sạch nữa.

1.1.2.5 Các dạng năng lượng tái tạo khác

Năng lượng thủy triều, đại dương và phản ứng tổng hợp hydro nóng là những dạng khác có thể được sử dụng để tạo ra điện. Những dạng năng lượng này có những nhược điểm vẫn đang được các nhà khoa học thảo luận để giải quyết trong cuộc khủng hoảng năng lượng sắp tới.

1.1.3 Vai trò của dự án điện NLTT

Theo đánh giá của các chuyên gia, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH) do có bờ biển dài và nhiều lưu vực sông rộng lớn. Những tác động tiêu cực về BĐKH ngày một lớn, khó lường ở nhiều lĩnh vực và địa phương sẽ làm gia tăng mức độ cạn kiệt tài nguyên và suy thoái môi trường. Đây được đánh giá là một trong những nguy cơ làm chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội, làm mất đi nhiều thành quả mà nước ta đã nỗ lực đạt được trong nhiều năm qua.

Việc phát triển các nguồn năng lượng truyền thống là nguyên nhân quan trọng làm gia tăng hiệu ứng nhà kính – vốn là tác nhân trực tiếp gây BĐKH. Do đó để giảm thiểu hiện tượng này, Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đã chuyển dần những nguồn năng lượng truyền thống sang năng lượng mới và tái tạo; nâng cao khả năng sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng. Đây là xu thế chung để giải quyết vấn đề phát triển năng lượng bền vững, giảm ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH.

1.2 Tổng quan tài trợ dự án

1.2.1 Khái niệm về tài trợ dự án

Cho đến nay có khá nhiều học giả trên thế giới nghiên cứu về tài trợ dự án. Theo Ivan Benichou & al (1996), tài trợ dự án là tài trợ tại chỗ cho một dự án cụ

thể, phù hợp với đặc điểm của dự án đó. Anne Marie – Toledo & al (2002) cho rằng tài trợ dự án chỉ dựa trên dòng tiền thu về được trong quá trình thực hiện chính dự án đó. Jhon D. Finnerty (2007) cho rằng tài trợ dự án là việc huy động vốn không bảo lãnh hoặc bảo lãnh hạn chế cho một dự án đầu tư độc lập về mặt kinh tế trong đó những người cấp vốn dựa chủ yếu vào dòng tiền dự án như là một khoản cam kết cho khoản vay cũng như vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Nguyễn Thị Thu Hằng (2012) định nghĩa tài trợ dự án là việc giúp đỡ tài chính cho tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Theo J.B. Maverick (2021) “Tài trợ vốn chủ sở hữu bao gồm việc bán một phần vốn chủ sở hữu của công ty để đổi lấy vốn. Ví dụ, chủ sở hữu của Công ty ABC có thể cần huy động vốn để tài trợ cho việc mở rộng hoạt động kinh doanh. Chủ sở hữu quyết định từ bỏ 10% quyền sở hữu trong công ty và bán nó cho một nhà đầu tư để đổi lại vốn. Nhà đầu tư đó hiện sở hữu 10% công ty và có tiếng nói trong tất cả các quyết định kinh doanh trong tương lai. Tài trợ bằng nợ bao gồm việc vay tiền và trả lại bằng lãi suất. Hình thức vay nợ phổ biến nhất là cho vay. Việc tài trợ bằng nợ đôi khi đi kèm với những hạn chế đối với các hoạt động của công ty có thể khiến công ty không thể tận dụng các cơ hội bên ngoài lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của mình. Các chủ nợ có lợi khi tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu tương đối thấp, điều này có lợi cho công ty nếu công ty cần tiếp cận nguồn tài chính nợ bổ sung trong tương lai.”

Theo quan niệm của tác giả “Tài trợ dự án bao gồm tài trợ bằng vốn chủ sở hữu và tài trợ bằng vốn vay. Trong đó tài trợ bằng vốn chủ sở hữu được thực hiện bởi hoạt động góp vốn giữa các pháp nhân và tài trợ bằng vốn vay được thực hiện bởi các tổ chức tài trợ. Và việc hoàn vốn dựa vào dòng tiền thu được trong quá trình thực hiện chính dự án đó”

1.2.2 Các chủ thể tham gia

1.2.2.1 Công ty đầu tư/ Nhà đầu tư chiến lược/Nhà phát triển dự án

Tùy thuộc vào mức độ chấp nhận rủi ro và nhiệm vụ của mình, công ty đầu

tư thuộc tập đoàn và nhà đầu tư chiến lược có thể tham gia phát triển dự án từ những giai đoạn đầu thông qua việc thành lập SPV (công ty kinh doanh) với một nhà phát triển dự án tại địa phương. Nhìn chung, nhà đầu tư chiến lược thường muốn trở thành cổ đông lớn và có quyền kiểm soát SPV nhằm đảm bảo rằng tiền đầu tư của họ được chi tiêu một cách hiệu quả và phù hợp với chiến lược đồng thời cũng là để giảm rủi ro. Những nhà đầu tư này góp tiền và có thể cũng góp công nghệ, kinh nghiệm trong việc vận hành và bảo dưỡng hoặc sự ổn định về tài chính cho dự án. Ví dụ, nhà đầu tư chiến lược có thể là công ty sản xuất điện lớn muốn phát triển danh mục đầu tư về năng lượng sạch, công ty lớn có lượng phát thải CO₂ cao (ngành luyện kim, xi măng hoặc ngành tương tự), công ty đa quốc gia và những công ty mạnh về hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR) và phát triển bền vững. John Tran & al (2016)

1.2.2.2 Quỹ đầu tư (cho vốn sở hữu/ nợ)

Dự án điện gió có thể tiếp cận nhiều loại hình quỹ đầu tư bao gồm Quỹ đầu tư tư nhân, Quỹ đầu tư cơ sở hạ tầng và Quỹ hưu trí. Quỹ có thể đầu tư vào công ty hoặc trực tiếp vào dự án hoặc danh mục tài sản. Thông thường, quỹ lựa chọn dự án và quyết định đầu tư dựa trên tỷ lệ hoàn vốn nội tại (tỷ lệ IRR hoặc tỷ lệ hoàn vốn) của mỗi dự án – nhân tố then chốt khi quyết định đầu tư. Tỷ lệ IRR được dùng để định lượng và so sánh khả năng sinh lời của dự án. Các quỹ thường kỳ vọng một mức IRR tối thiểu cần đạt được, được gọi là ngưỡng thu hồi vốn. John Tran & al (2016)

1.2.2.2 Thị trường chứng khoán hoặc phát hành đại chúng lần đầu

Nguồn huy động vốn này thường được áp dụng khi công ty đang hoạt động có nhu cầu mở rộng hoạt động. Ví dụ, nếu một công ty đang hoạt động muốn mở rộng để phát triển và vận hành các dự án năng lượng gió, thì họ có thể huy động vốn từ thị trường chứng khoán dựa trên kết quả kinh doanh của công ty mẹ.

Đầu tư dự án điện gió cộng với với khả năng triển khai tốt được đánh giá là rất có giá trị trong việc thu hút đầu tư đại chúng, do đó các nhà đầu tư, ví dụ như quỹ đầu tư tư nhân, thường lựa chọn phát hành đại chúng lần đầu (IPO) sau khi đã

hoàn thiện dự án. John Tran & al (2016)

1.2.2.3 Ngân hàng phát triển

Các ngân hàng phát triển, như Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), thường cấp vốn cho phát triển dự án trong các ngành công nghiệp mới. Thông thường các nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển là do các chính phủ hỗ trợ thông qua một chính sách cụ thể cho việc phát triển các ngành công nghiệp cụ thể. Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ Tài chính thực hiện cho vay (ở mức lãi suất ưu đãi khoảng 50% lãi suất thương mại hiện hành) và cấp tài trợ. Chính phủ phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho từng thời kỳ, gói hỗ trợ NLTT từ 30 – 50 triệu USD nhưng chỉ giải ngân thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). VDB, dưới sự giám sát trực tiếp của Bộ Tài chính, đưa ra nhiều giải pháp cho NLTT bao gồm các khoản vay trung hạn, dài hạn và cho vay lại nguồn vốn ODA của Nhật Bản và Mỹ. So với các tổ chức tín dụng khác quy trình thẩm định cho vay của VDB có phần linh hoạt hơn nhưng tiến độ giải ngân vẫn phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tùy thuộc vào năng lực của nhà phát triển dự án/ chủ đầu tư, Ngân hàng có thể cho vay lên đến 85% tổng mức đầu tư của dự án và bảo đảm tiền vay bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay với mức lãi suất 8,55% mỗi năm. ADB đã tài trợ cho hai chương trình hỗ trợ NLTT: “Phát triển năng lượng tái tạo và mở rộng, cải tạo lưới điện cho các xã nghèo vùng sâu, vùng xa”, giai đoạn 2009-2015, và hỗ trợ các nước khu vực tiểu vùng sông Mê Kông sử dụng năng lượng tái tạo. Trong những năm tới, ADB dự kiến dành 2 triệu USD để hỗ trợ kỹ thuật cho lĩnh vực điện gió tại Việt Nam, Mông Cổ, Phi-líp-pin, và Sri-lan-ca. Ngân hàng Tái thiết Đức - KfW đã thông qua chương trình hoạt động bảo vệ khí hậu và môi trường (IKLU), cung cấp gói vay ưu đãi lên đến 50 triệu USD cho các nhà máy thủy điện nhỏ có công suất dưới 20 MW và các dự án tiết kiệm năng lượng. John Tran & al (2016)

1.2.2.4 Ngân hàng thương mại

Ngân hàng thương mại thường là nguồn huy động vốn vay chủ yếu đối với các dự án NLTT. Ngân hàng thương mại cũng có thể đóng vai trò quản lý vốn và do

đó phân luồng nguồn vốn chủ sở hữu, thông qua hình thức đầu tư trực tiếp của nhóm khách hàng cao nhất thị trường được ngân hàng biết là quan tâm đầu tư cho những dự án như vậy. Tuy nhiên, hầu hết các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có quy mô nhỏ và không thể cấp vốn cho toàn bộ dự án năng lượng NLTT. Ngân hàng thương mại Việt Nam, hiện nay mới cấp vốn vay cho một phần của dự án NLTT hoặc hợp tác với các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng Thế giới. Các ngân hàng thương mại có thể cho vay lên đến 70% tổng mức đầu tư của dự án với lãi suất 8% - 10%. Đối với dự án điện NLTT, mức lãi suất này là cao do ngân hàng chưa có quy trình thẩm định riêng cho loại hình dự án này. Trong chương trình phát triển năng lượng tái tạo giai đoạn 2009 - 2014, các dự án có công suất dưới 30 MW được xem xét vay vốn từ Ngân hàng Thế giới thông qua các ngân hàng thương mại như Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank). Mức cho vay của Ngân hàng Thế giới có thể lên đến 80% giá trị khoản vay từ ngân hàng thương mại với thời hạn vay tối thiểu là 12 năm và thời gian ân hạn lên đến 3 năm. John Tran & al (2016)

1.2.2.5 Cơ quan phát triển nước ngoài

Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ODA được cung cấp thông qua các ngân hàng phát triển của các quốc gia khác nhau như DEG của Đức, Proparco của Pháp, Finnvest của Phần Lan và các ngân hàng tương tự khác.

Nhược điểm của việc vay vốn ODA là phải tuân thủ các quy trình và tiến độ đã được đề ra và quy mô đầu tư tối thiểu mà các tổ chức này phải có.

Đối với nguồn vốn ODA trực tiếp, Bộ Tài chính là cơ quan bảo lãnh cho các dự án năng lượng tái tạo và phí bảo lãnh khoảng 0,5%. Trong quá trình xin sự bảo lãnh của Bộ Tài chính, trước tiên nhà đầu tư cần xin ý kiến xem xét và đánh giá của Bộ Công Thương để được giới thiệu là dự án tiềm năng cho việc bảo lãnh của Chính phủ. Trên thực tế, doanh nghiệp nhà nước có nhiều khả năng thành công hơn trong việc xin bảo lãnh của Chính phủ. John Tran & al (2016)

1.1.14. Nhà cung cấp thiết bị

Một số nhà cung cấp thiết bị như GE Energy có thể cung cấp tài chính cho các dự án theo hình thức tài trợ thông qua cung cấp các thiết bị tua-bin gió của mình. Hình thức có thể là hợp đồng thuê thiết bị hoặc tín dụng của nhà cung cấp thiết bị thông qua các ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng xuất nhập khẩu của nước cung cấp thiết bị. John Tran & al (2016)

1.2.3 Các hình thức tài trợ

1.2.3.1 Tài trợ không có nghĩa vụ hoàn trả

Là những khoản tiền không có nghĩa vụ phải trả, thông thường được cấp thông qua cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan phát triển nước ngoài (dưới hình thức nguồn hỗ trợ phát triển chính thức hay còn gọi là nguồn vốn viện trợ ODA) và những cơ quan tổ chức tương tự khác. John Tran & al (2016)

1.2.3.2 Vốn chủ sở hữu

Huy động vốn chủ sở hữu là việc phát hành cổ phiếu hoặc loại hình chứng khoán khác có kèm theo quyền sở hữu đối với dự án. Nhà đầu tư có thể chọn Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu thường), Cổ phiếu ưu đãi (cam kết khoản lợi tức cố định cho nhà đầu tư), Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi (cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông) hoặc Giấy nợ có thể chuyển đổi (khoản vay có thể chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông) và những hình thức tương tự khác.

- Cổ phiếu phổ thông: là loại chứng khoán tượng trưng cho quyền sở hữu một công ty. Người nắm giữ cổ phiếu phổ thông thực hiện quyền kiểm soát bằng việc bầu Hội đồng quản trị và biểu quyết về điều lệ công ty. Cổ đông phổ thông có quyền ưu tiên thấp nhất trong các loại hình sở hữu. Trong trường hợp giải 05 thể, cổ đông phổ thông chỉ có quyền đòi chia tài sản công ty sau khi các chủ sở hữu trái phiếu, cổ đông ưu tiên và các chủ nợ khác đã được thanh toán hết.

- Cổ phiếu ưu đãi: là một dạng của chủ sở hữu trong doanh nghiệp có yêu cầu bồi thường cao hơn về tài sản và thu nhập so với mức cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu ưu đãi thường có một cổ tức phải được thanh toán trước các cổ tức của cổ

đông thông thường, và cổ phiếu đó thường không mang quyền biểu quyết.

- Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi: là cổ phiếu ưu đãi bao gồm một lựa chọn cho người nắm giữ có thể chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi sang một số lượng cổ phiếu phổ thông nhất định, thường là bất cứ lúc nào sau một ngày được định trước.

- Giấy nợ có thể chuyển đổi: là một loại hình cho vay do một công ty phát hành, nó có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu bởi chủ sở hữu và trong trường hợp nhất định, bởi người phát hành trái phiếu. Bằng việc thêm vào tùy chọn chuyển đổi, tổ chức phát hành trả lãi suất thấp hơn cho khoản vay so với việc không có tùy chọn chuyển đổi nào. Các công cụ này được các công ty sử dụng để giữ được vốn họ cần để phát triển hoặc duy trì công việc kinh doanh. John Tran & al (2016)

1.2.3.4 Nợ ưu tiên cao cấp

Nợ ưu tiên cao cấp, là nợ được ưu tiên thanh toán khi thanh lý hơn các món nợ không có bảo đảm khác. Hệ số nợ khả thi (hay hệ số năng lực trả nợ, dòng tiền có thể dùng để trả nợ chia cho các khoản nợ phải trả) là một chỉ số quan trọng trong việc đánh giá rủi ro vỡ nợ. Bên cho vay xem xét hệ số nợ khả thi của dự án trong những kịch bản khác nhau. Một số điều kiện hợp đồng nhất định có thể được thoả thuận để duy trì năng lực trả nợ tương xứng, như tầm soát tiền mặt hoặc phương pháp khấu hao. Ngoài ra, bên cho vay thường yêu cầu một tài khoản dự trữ tiền mặt từ 6 đến 12 tháng trong thời kỳ vay nợ (lãi suất và thanh toán trả góp), và một tài khoản duy trì dự trữ tương đương 6 đến 12 tháng tiền trả nợ (lãi và khoản trả từng lần) và tài khoản dự trữ vận hành tương đương 6 đến 12 tháng chi phí vận hành và bảo dưỡng. Kỳ hạn vay thông thường cho những khoản vay như vậy là từ 12-18 năm và lãi suất từ 5.4% đến 10% tại Việt Nam, dựa vào thông số từ các dự án trước đó. Trong trường hợp tài trợ bằng vay nợ, có hai phương án khả thi: 1) Tài chính dự án và 2) Tài chính doanh nghiệp. Tài chính cho dự án hoặc Nguồn vốn không bảo lãnh / Bảo lãnh hạn chế Tài chính dự án là cách tiếp cận thông dụng nhất khi huy động vốn dài hạn cho các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, ví dụ như dự án điện gió. Tính chất đặc thù của tài chính dự án là các khoản nợ được xác định dựa trên khả năng quay vòng doanh thu của dự án, không cần hoặc cần trông cậy chút ít

vào nhà đầu tư dự án. Cách tiếp cận này tách biệt một dự án cá nhân độc lập với các hoạt động khác của nhà tài trợ. Tài chính dự án hấp dẫn đối với các nhà đầu tư vì nó có thể cho phép tăng tỷ lệ đòn bẩy (từ đó tối đa hoá lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) và di chuyển nợ đến một công ty dự án hơn là giữ tại nhà đầu tư. Điều đó cũng cho phép các nhà đầu tư giải phóng vốn chủ sở hữu để phát triển các dự án khác. Cùng với một cơ cấu tài chính dự án, các dự án thường được thực hiện tại một công ty dự án hoặc một công ty phục vụ mục đích đặc biệt (SPV) nắm giữ tất cả tài sản và nợ của dự án. Huy động vốn là để cho một dự án cụ thể, và khoản nợ này được kết nối với các khoản thu mà dự án có được sau một thời gian – được coi là khoản dùng để trả nợ. Khoản tiền này (khoản nợ) sau đó sẽ được điều chỉnh để phản ánh những rủi ro hiện có, ví dụ như quá trình sản xuất và bán điện. Trong trường hợp có vấn đề xảy ra với việc trả nợ, giống như thế chấp thông thường, chủ nợ sẽ có quyền khiếu nại hoặc yêu cầu tịch thu tài sản của doanh nghiệp, như đã mô tả ở trên. Khoản đầu tiên được dùng để trả nợ thường được gọi là “nợ cao cấp”. Do có hạn chế (quyền) truy đòi với công ty mẹ, nên đơn vị cho vay yêu cầu cần có nguồn thu nhập đảm bảo từ dự án, và sẽ thẩm định kỹ lưỡng dự án để chắc chắn hơn vào khả năng trả nợ của dự án. Công việc này đòi hỏi đánh giá toàn diện về kỹ thuật và pháp lý cho dự án cũng như tất cả các hợp đồng liên quan, đặc biệt là Các hợp đồng mua bán điện (HĐMBĐ hay còn gọi tắt là PPA), nhờ đó có thể tăng niềm tin vào doanh thu của dự án.

Tài chính doanh nghiệp hoặc Tài chính bảng cân đối kế toán

Những công ty lớn như Tập đoàn Điện lực có thể cấp vốn cho các dự án điện gió “trên bảng cân đối kế toán” qua việc cung cấp vốn chủ sở hữu và chấp nhận khoản nợ như một phần thuộc những hoạt động cũng như tài chính doanh nghiệp ở quy mô rộng hơn. Các tập đoàn này thường có nguồn vốn nội bộ thực hiện lấy tiền từ thị trường tài chính thông qua phát hành trái phiếu hoặc các công cụ ngân hàng được dùng chung cho cả công ty, hoặc ăn theo vào tình hình kinh doanh của các bộ phận kinh doanh khác. Loại hình tài chính này còn có thể là một mô hình thích hợp khi đơn vị phát triển dự án là một tổ chức lớn có thể tiếp cận với nguồn vốn giá rất thấp, như trường hợp của công ty, tập đoàn điện lực, cấp thoát nước được đánh giá

(về mặt tín dụng) cao. Nó cũng được sử dụng, ngay cả với các dự án lớn, trong các nền kinh tế không có truyền thống đầu tư tài chính ngoài bảng cân đối kế toán. Các ngân hàng cung cấp vốn cho các công ty để hỗ trợ các hoạt động hàng ngày. Do vậy, với cách huy động vốn này, đánh giá chủ yếu được dựa trên thế mạnh về tài chính của công ty và sự ổn định, từ đó khoản nợ được định giá cho phù hợp. Những ngân hàng này đặt ra một số hạn chế về cách công ty có thể sử dụng nguồn vốn, nếu một số điều khoản chung được thỏa mãn. John Tran & al (2016)

1.2.3.5 Nợ ưu tiên thứ cấp

Loại hình cho vay này nằm giữa nợ ngân hàng ưu tiên cấp cao nhất và quyền sở hữu cổ phần của một dự án hoặc công ty. Nợ ưu tiên thứ cấp nhận nhiều rủi ro hơn nợ ưu tiên cao cấp do thứ tự trả nợ được thực hiện sau. Tuy nhiên, nó lại ít rủi ro hơn so với việc sở hữu cổ phần trong công ty. Các khoản vay vốn ưu đãi tầm trung thường có thời hạn ngắn hơn và đắt đỏ hơn cho người đi vay, tuy nhiên lại phải trả lợi nhuận nhiều hơn cho bên cho vay (nợ ưu tiên thứ cấp hay thấp cấp có thể được cấp bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tài chính). Nợ ưu tiên thứ cấp có thể là một cách huy động vốn rẻ hơn, thay thế cho số vốn cổ phần cần phải bổ sung thêm và từ đó cải thiện chi phí của tổng vốn vay (theo đó tương tự cho tỷ suất lợi tức của chủ sở hữu). John Tran & al (2016)

1.2.3.6 Tín dụng nhà cung cấp

Nhà cung cấp thiết bị cũng hỗ trợ tài chính dưới hình thức cho thuê hoặc nhà cung cấp bảo lãnh tín dụng tại nước của họ. Thông thường loại hình tài chính này chỉ áp dụng trên phần việc do nhà cung cấp đảm nhiệm và không bao gồm những bộ phận mà họ không cung cấp. Đối với dự án điện gió, chỉ có phần tua-bin gió mới được thế chấp dưới loại hình tài chính này và những chi phí xây dựng khác, trạm biến áp, thiết bị phụ trợ, ... có thể phải huy động từ các nguồn tài chính khác. Trong một số trường hợp, nhà cung cấp được biết đến với việc cung cấp tài chính cho một số giai đoạn cụ thể trong phần Huy động vốn cho phát triển dự án như nghiên cứu nguồn tài nguyên gió hoặc nghiên cứu khác. John Tran & al (2016)

1.2.3.7 Thuê tài chính

Hình thức này tương tự như việc huy động vốn từ nhà cung cấp, nhưng được thông qua công ty cho thuê tài chính. Các điều khoản cho thuê giống như trường hợp của nợ ưu đãi trả trước nhưng có thể ở mức lãi suất thấp hơn các khoản nợ thông thường. Có các hình thức thuê khác nhau phụ thuộc vào việc quyền sở hữu tài sản cho thuê có giữ lại ở nhà phát triển dự án hay không. Loại hình tài chính này hầu như chưa thấy ở Việt Nam. John Tran & al (2016)

1.2.3.8 Vốn tự có

Loại hình tài chính này là cần thiết đối với doanh nghiệp mới thành lập trong khoảng thời gian trước khi nhà đầu tư có thể xây dựng được chiến lược kinh doanh chi tiết và kêu gọi góp vốn từ những nguồn tài chính bên ngoài. Nguồn vốn này là cần thiết để thực hiện nghiên cứu ban đầu, phân tích kỹ thuật và tiềm năng kinh tế của dự án trước khi có thể chuyển sang giai đoạn phát triển dự án tiếp theo. John Tran & al (2016)

1.2.4 Bản chất của tài trợ dự án

Theo Nguyễn Thị Thu Hằng (2012): các nhà đầu tư khi muốn khởi động một dự án mới sẽ phải đi tìm nguồn tài trợ cho các hoạt động của dự án mới. Có hai nguồn tài trợ: đi vay và các chủ sở hữu góp thêm vốn. Trong trường hợp đi vay, nhà đầu tư phải có nghĩa vụ hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn. Khoản lãi này chính là chi phí vay.

Hình thức cổ điển nhất là dự án đầu tư mới này sẽ được thực hiện trong khuôn khổ doanh nghiệp của nhà đầu tư. Khi đó, các hoạt động kinh tế liên quan đến dự án mới này đều thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, tất cả các khoản nợ, khoản góp thêm vốn và tài sản liên quan đến dự án đầu tư mới đều được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của nhà đầu tư. Trong trường hợp có rủi ro xảy ra với dự án mới thì nhà đầu tư sẽ phải trang trải các khoản vay trước hết bằng các khoản thu về từ dự án. Trong trường hợp dòng thu này không đủ bù đắp, doanh nghiệp sẽ phải sử dụng chính dòng tiền đến từ các hoạt động khác đang tồn tại của doanh nghiệp. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến đến tính hoạt động liên tục trong doanh nghiệp. Đặc biệt

trong các tình huống sau:

1. Dự án đầu tư mới đòi hỏi quy mô vốn tương đối lớn so với quy mô hiện hành của công ty;
2. Dự án đầu tư mới có độ rủi ro cao hơn so với mức độ rủi ro trung bình của danh mục đầu tư tài sản trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp hiện hành;
3. Dự án đầu tư mới có liên quan đến lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của công ty.

Trong trường hợp này thì tài trợ trong bảng cân đối kế toán như phân tích ở trên sẽ không thể là giải pháp tối ưu.

Do các dự án lớn thường có nhiều rủi ro nên được nhà đầu tư tách ra trong một thực thể kinh doanh độc lập, đó là tách ra khỏi bảng cân đối kế toán. Việc này nhằm tránh các rủi ro dây chuyền. Do vậy tồn tại tài trợ dự án.

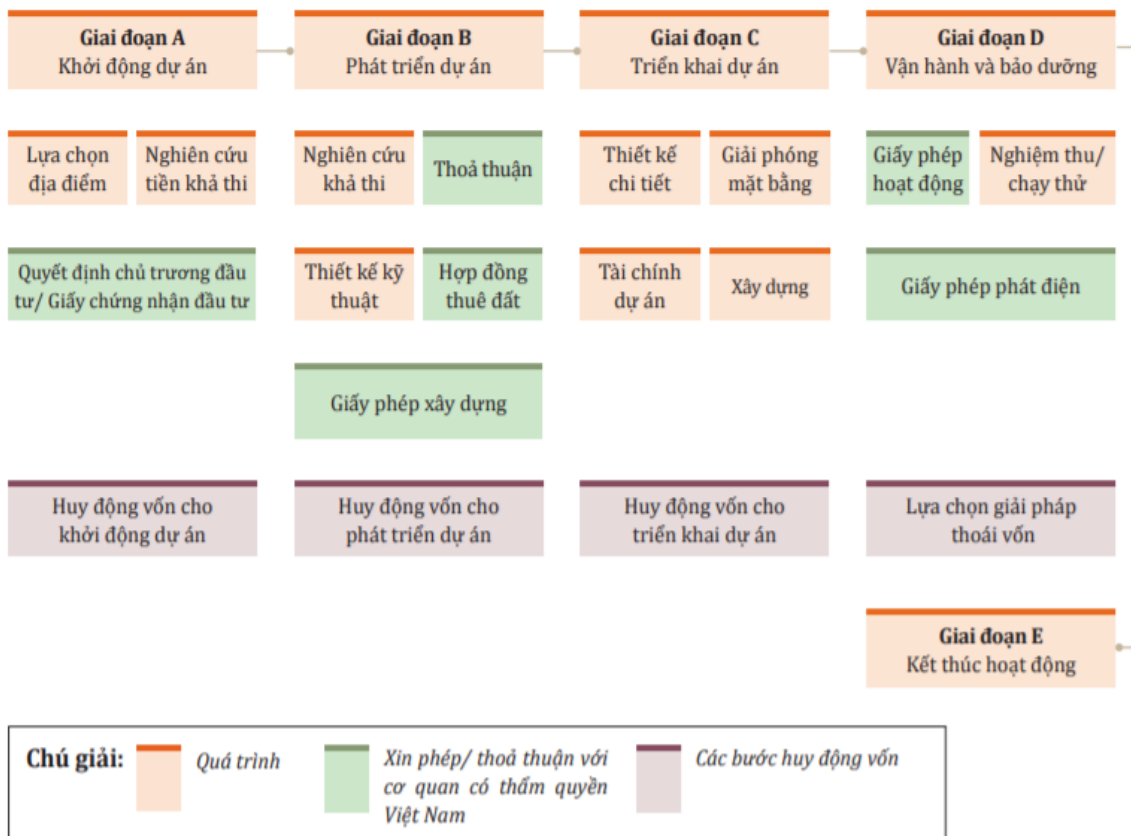
Bên cạnh đó nếu trong mô hình tài trợ truyền thống, ngân hàng và người đi vay tồn tại độc lập với nhau. Ngân hàng cho vay trên cơ sở từng dự án riêng lẻ, dự án này có thể là một thương vụ (xuất khẩu), một dự án sản xuất ... của người đi vay. Khi thẩm định yêu cầu tài trợ cho khách hàng, ngân hàng sẽ phải đặc biệt quan tâm đến tính hiệu quả của dự án (thời gian hoàn vốn, dòng tiền thu được qua từng thời kỳ cũng như tỷ lệ thu/chi của từng thương vụ ...) vì nguồn trả nợ cho ngân hàng bây giờ không phải là chính khách hàng mà là số tiền thu được từ dự án (thường thanh toán qua tài khoản mở tại ngân hàng tài trợ) sau khi khấu trừ nợ phần còn lại sẽ được chuyển tiếp cho khách hàng. Khi đó ngân hàng sẽ xét cấp cho nhà đầu tư hạn mức theo tiến độ của dự án.

Điều đó đòi hỏi trách nhiệm của ngân hàng ngày càng cao đặc biệt trong việc thẩm định các dự án, và tùy từng quy mô của dự án, thời hạn của dự án, ngân hàng sẽ can thiệp giám sát dự án. Để làm được tất cả điều đó đòi hỏi ngân hàng cần phải có một đội ngũ các nhà tư vấn kinh tế, luật pháp, tư vấn tổ chức dự án, tư vấn kỹ thuật dự án, đặc biệt là tư vấn trong nhận diện rủi ro, giám sát rủi ro và phân chia rủi ro.

Tùy vào quy mô dự án mà việc tài trợ này cũng đưa ra bởi một hoặc một hệ thống liên kết ngân hàng để tạo thành một khoản hợp vốn.

1.2.5 Trình tự tài trợ vốn cho dự án

Các loại hình huy động vốn khác nhau sẽ được yêu cầu tại các giai đoạn khác nhau của dự án. Từ giai đoạn A (Khởi động dự án) đến giai đoạn E (Kết thúc dự án). Một lưu ý rất quan trọng là để có thể tài trợ vốn cho giai đoạn tiếp theo của dự án, các thoả thuận tài chính phải được hoàn thành từ trước đó, tức là trước khi bước sang giai đoạn đó. Có trường hợp một nhà đầu tư sẵn sàng tài trợ nhiều hơn một giai đoạn của dự án. Ở những giai đoạn đầu (nghĩa là giai đoạn A - Khởi động dự án đến giai đoạn B - Phát triển dự án), vốn đầu tư được sử dụng để tìm kiếm và phát triển cơ hội cho dự án. Ở giai đoạn C, tức giai đoạn thực hiện, cần thêm vốn chủ sở hữu và vốn vay để xây dựng dự án.

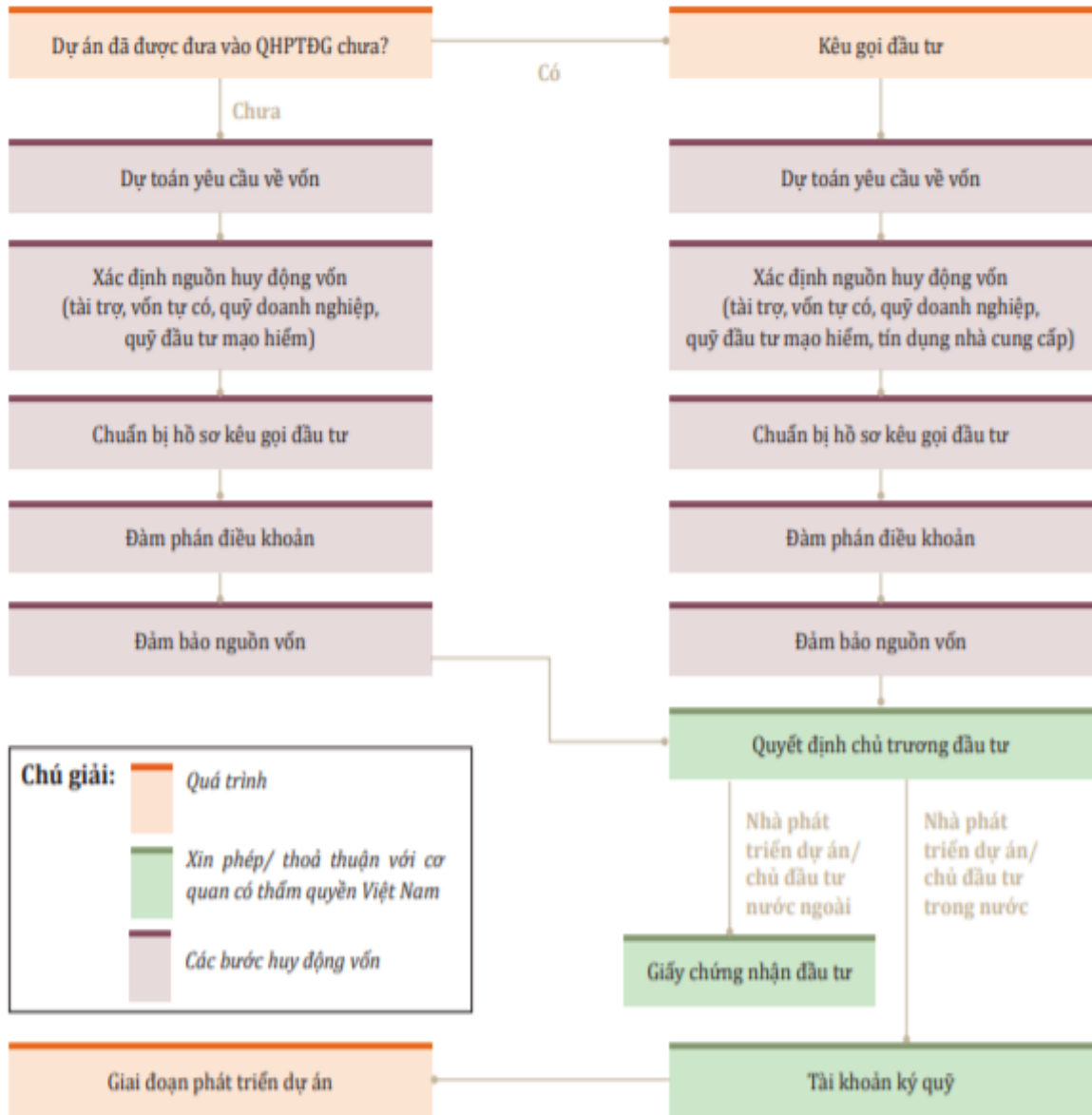


Sơ đồ 1.1: Các giai đoạn của một dự án điện NLTT

Nguồn: John Tran & AI (2016)

Giai đoạn A: Giai đoạn khởi động dự án

- Dự toán yêu cầu về vốn: Nhà phát triển dự án sẽ ước tính nhu cầu về vốn cho giai đoạn này và phải nhận biết rằng các nguồn tài chính và yêu cầu về vốn khác nhau rõ rệt tùy thuộc vị trí dự án có nằm trong Quy hoạch phát triển điện NLTT hay không. Trong trường hợp dự án chưa được vào quy hoạch, kinh phí cho giai đoạn này của dự án có thể cao hơn đáng kể, sẽ phải kéo dài thời gian huy động vốn.
- Xác định nguồn huy động vốn: Nhà phát triển dự án cần xác định nguồn tài chính thích hợp để huy động vốn cho giai đoạn này. Tùy thuộc vào vị trí dự án đã được vào Quy hoạch hay chưa, các nguồn tài chính và yêu cầu về vốn sẽ khác nhau. Các nguồn vốn thì giống nhau, tuy nhiên các dự án chưa được đưa vào Quy hoạch thường khó có thể huy động vốn vay. Nguồn vốn bao gồm nguồn vốn tự có, các khoản tài trợ (các cơ quan cấp quốc gia, cấp quốc tế như DEG/USAID) hoặc nguồn vốn doanh nghiệp.
- Chuẩn bị hồ sơ kêu gọi đầu tư: Nhà phát triển dự án chuẩn bị một hồ sơ chi tiết kêu gọi đầu tư và gửi các nhà đầu tư bao gồm: Danh sách địa điểm dự án (Đối với địa điểm dự án chưa được vào Quy hoạch); Mô tả toàn bộ quá trình thực hiện với mốc thời gian cụ thể; Ước tính số vốn cần thiết, kèm theo báo giá hợp lệ; Quyền lợi của nhà đầu tư ví dụ cổ phiếu được giảm giá...
- Đàm phán điều khoản & đảm bảo nguồn vốn: Nhà phát triển dự án và bên cung cấp vốn sẽ thảo luận để đi đến thống nhất những điều khoản chung cho khoản đầu tư. Các điều khoản chính cần có: số tiền đầu tư; thời hạn; phương thức hoàn trả - tiền mặt/cổ phiếu; ưu đãi như cổ phiếu được giảm giá.



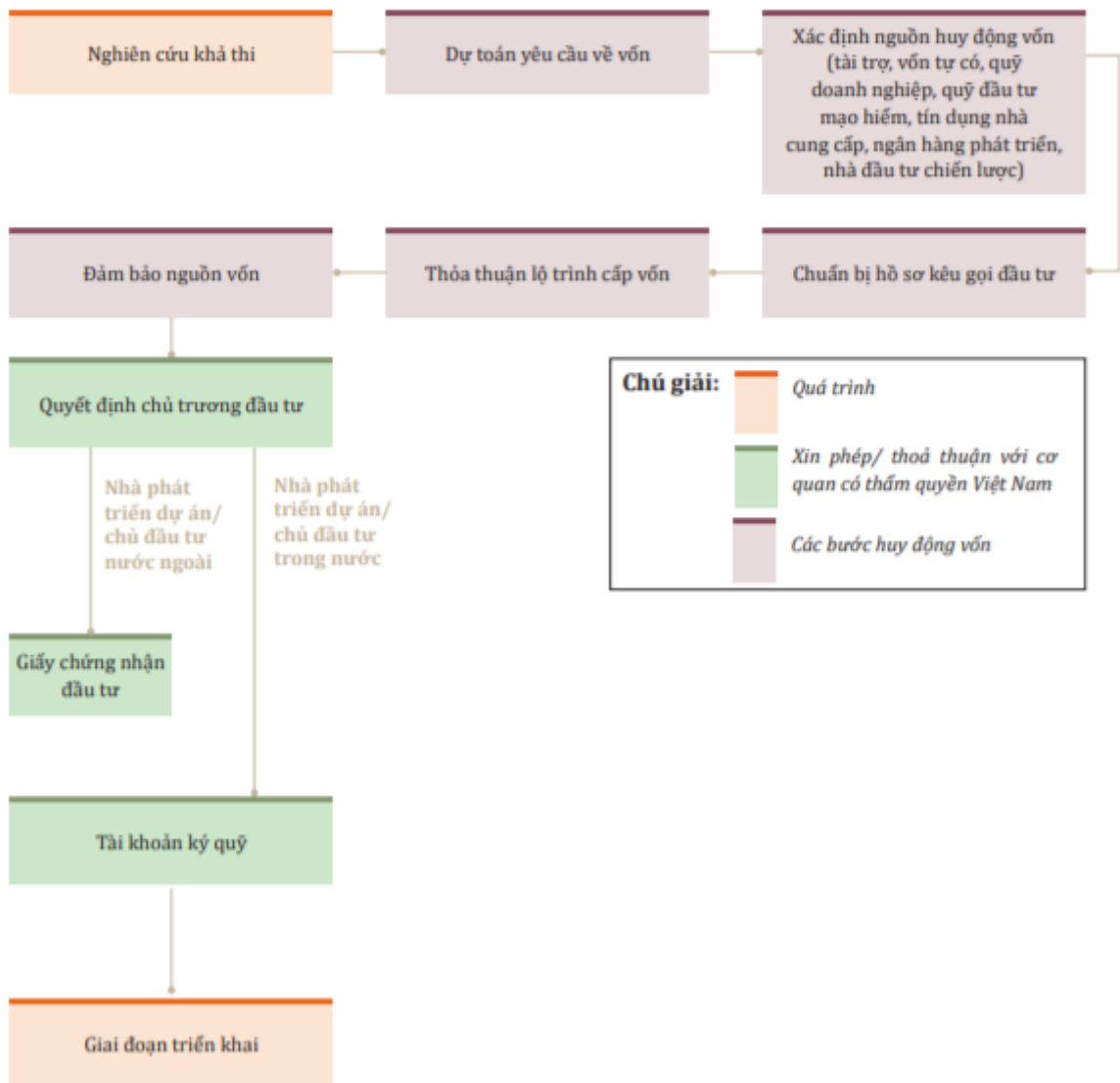
Sơ đồ 1.2: Huy động nguồn tài trợ khởi động dự án

Nguồn: John Tran & AI (2016)

Giai đoạn B: Giai đoạn phát triển dự án

- Dự toán yêu cầu về vốn: Nhà phát triển dự án sẽ ước tính nhu cầu về vốn cho giai đoạn này.
- Xác định nguồn huy động vốn: Nhà phát triển dự án phải nhận biết rằng các nguồn tài chính và yêu cầu về vốn là khác biệt đáng kể tùy thuộc vào hồ sơ rủi ro của dự án ở giai đoạn này.

- Chuẩn bị hồ sơ kêu gọi đầu tư: Nhà phát triển dự án chuẩn bị một bộ hồ sơ kêu gọi đầu tư chi tiết gửi đến các nhà đầu tư.
- Thỏa thuận lộ trình cấp vốn và đảm bảo nguồn vốn: Nhà phát triển dự án và bên cung cấp vốn thỏa thuận để thống nhất về việc cấp vốn. Một số điều khoản chính như: số tiền đầu tư; các mốc giải ngân (thường đi kèm với các thỏa thuận chính với các Bộ ban ngành của Việt Nam); thời hạn; phương thức hoàn trả – tiền mặt/ cổ phiếu...; ưu đãi trong dự án như cổ phiếu được giảm giá.



Sơ đồ 1.3: Huy động nguồn tài trợ phát triển dự án

Nguồn: John Tran & AI (2016)

Giai đoạn C: Tài chính dự án

- Dự toán yêu cầu về vốn: Nhà phát triển dự án sẽ ước tính nhu cầu vốn cho toàn bộ quá trình thi công công trình, vận hành, chạy thử, chứng nhận và các yêu cầu khác của dự án cho đến khi bắt đầu tạo ra doanh thu. Nhà phát triển dự án phải nhận biết rằng các nguồn tài chính và yêu cầu về vốn là khác biệt đáng kể tùy thuộc vào từng dự án và theo đó chia ra giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay. Yêu cầu gồm có:

- Hồ sơ đầu tư hoàn chỉnh;
- Mô hình tài chính hoàn chỉnh;
- Hợp đồng EPC đã được thỏa thuận với các điều khoản thương mại, bảo lãnh, bảo hành.
- Ước tính chi phí thiết kế/ chi phí cho đội ngũ quản lý dự án;
- Báo giá từ bên thứ ba thực hiện thẩm định như tư vấn thiết kế, tư vấn luật
- Các báo giá bảo hiểm;
- Báo giá cho các chi phí khác/ những chi phí được tính đến trong mô hình tài chính;
- Xác định các phương án tài chính khác nhau cho dự án (ví dụ tài trợ, vốn chủ sở hữu, nợ, tín dụng nhà cung cấp, cho thuê tài chính, nợ ưu đãi thứ cấp, ODA);
- Lưu trữ tất cả các tài liệu ở phòng lưu trữ và thiết lập hệ thống quản lý phòng lưu trữ.

- Xác định nguồn huy động vốn: Nhà phát triển dự án cần danh sách nhà đầu tư phù hợp nhất với yêu cầu của dự án. Mỗi nhà đầu tư sẽ có triết lý đầu tư khác nhau vì vậy cần nghiên cứu những dự án họ đã đầu tư và thỏa thuận với họ những điểm sau:

- Phạm vi mức vốn sẽ đầu tư;

- Phạm vi mức lợi nhuận dự kiến/ thực nhận;
- Phương án thoái vốn và các loại hình thoái vốn;
- Loại hình sở hữu cổ phần (nắm giữ đa số quyền kiểm soát, hạn chế về tỷ lệ phần trăm cổ phần...);
- Đầu tư tư nhân hay hợp tác đầu tư. Nếu có hợp tác, thì thường họ hợp tác với ai;
- Bảo lãnh/ thế chấp mong muốn có được từ dự án;
- Yêu cầu nắm kiểm soát trong quản lý;
- Lĩnh vực/ địa bàn quan tâm.

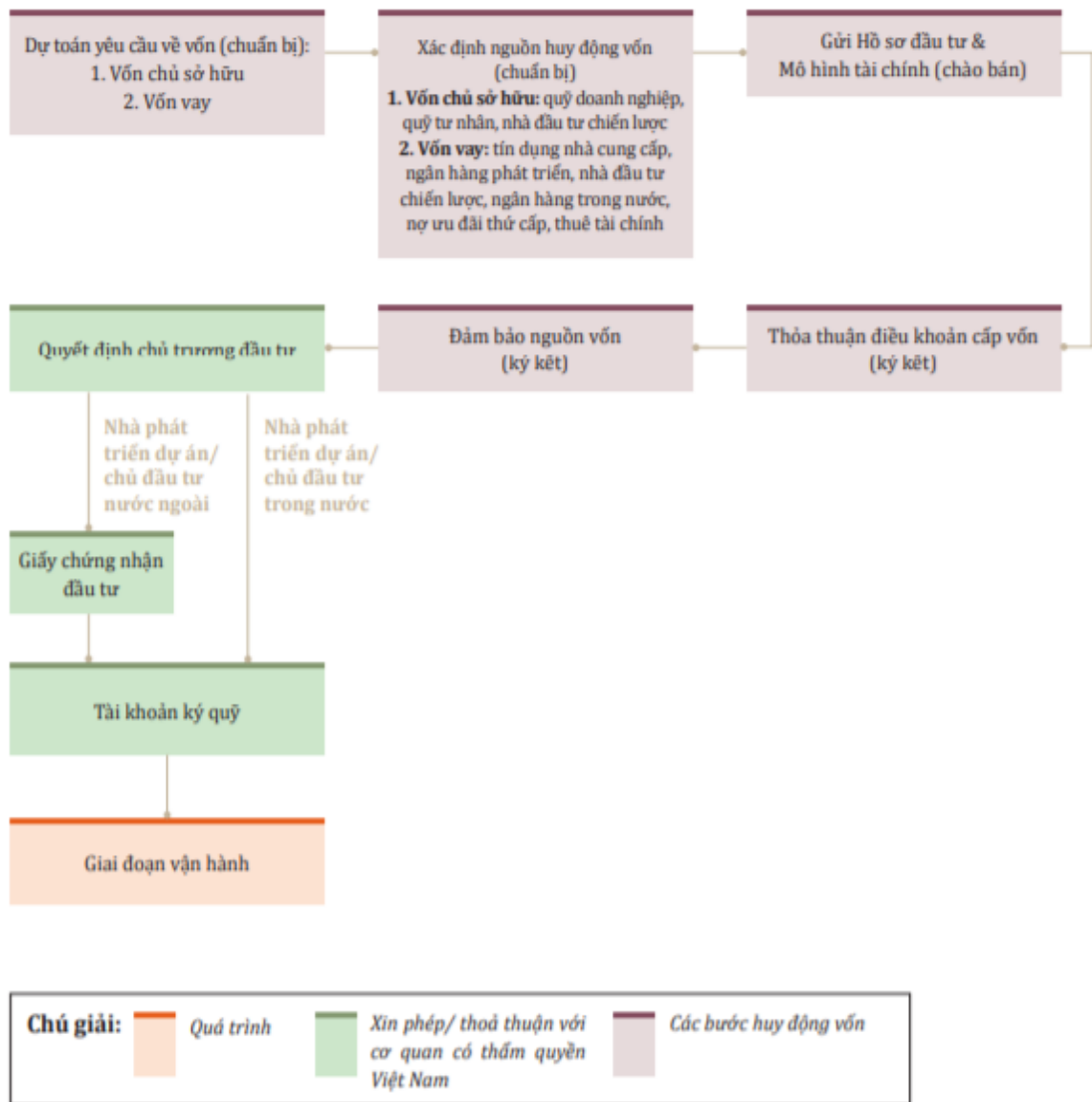
Yêu cầu đối với Nhà phát triển dự án giai đoạn này là:

- Nghiên cứu hồ sơ từng nhà đầu tư;
 - Chuẩn bị sẵn sàng bản tóm tắt đầu tư và gửi đi để thu hút sự quan tâm;
 - Thảo luận sơ bộ với nhà đầu tư để đánh giá mối quan tâm của họ đối với dự án.
- Gửi Hồ sơ đầu tư và Mô hình tài chính: Nhà phát triển dự án nên chuẩn bị Hồ sơ đầu tư và Mô hình tài chính chi tiết làm tài liệu tham khảo cho các nhà đầu tư có quan tâm đến dự án.
 - Thỏa thuận điều khoản cấp vốn: Nhà phát triển dự án và nhà đầu tư sẽ thảo luận để thống nhất về các điều khoản huy động vốn.

Yêu cầu đối với Nhà phát triển dự án giai đoạn này là:

- Điều khoản đầu tư từ nhà đầu tư được hướng đến;
- Các điều khoản đầu tư từ các nhà đầu tư khác để so sánh;
- Đàm phán và đi đến thống nhất các điều khoản;
- Chuẩn bị thẩm định – lựa chọn chuyên gia độc lập/ tư vấn kỹ thuật của bên cho vay, tư vấn luật, và các bên thứ ba khác;

- Danh sách đầy đủ các điều kiện trước và sau khi giải ngân được thực hiện.
- Đảm bảo nguồn vốn: Nhà phát triển dự án và nhà đầu tư sẽ thực hiện tất cả các yêu cầu để giải ngân. Thường thì nợ không được giải ngân cho đến khi tất cả vốn chủ sở hữu được giải ngân/trả vào tài khoản ký quỹ; liệt kê các điều kiện được hai bên đồng ý trước và sau để giải ngân nguồn vốn.

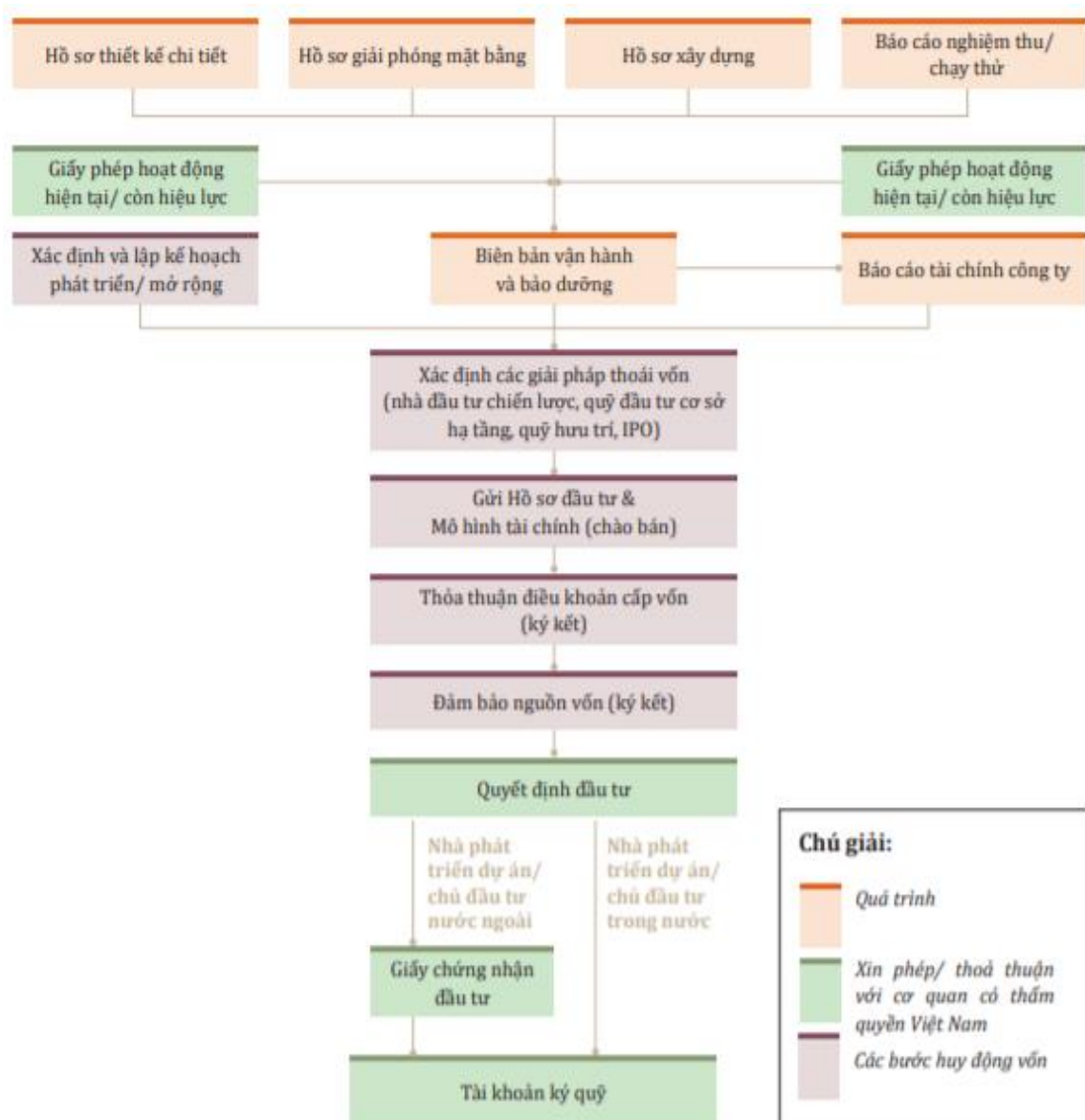


Sơ đồ 1.4: Tài chính dự án

Nguồn: John Tran & AI (2016)

Giai đoạn D: Các giải pháp thoái vốn

Nhà phát triển dự án tiên lượng và lưu trữ tài liệu cho tất cả các hoạt động/ giấy chứng nhận và giấy phép/ các vấn đề pháp lý trong suốt quá trình dự án từ giai đoạn khởi động đến giai đoạn nghiệm thu dự án, và xa hơn là giai đoạn vận hành và bảo dưỡng, hoàn thiện hồ sơ về quản lý phát điện và bảo trì và báo cáo tài chính. Nhà phát triển dự án cần biết rằng việc duy trì một hồ sơ dữ liệu ghi đầy đủ tất cả các hoạt động trong suốt vòng đời của dự án là sự chuẩn bị cần thiết cho việc thoái vốn.



Sơ đồ 1.5: Các giải pháp thoái vốn

Nguồn: John Tran & AI (2016)

✚ Các tài liệu chính trong tài trợ vốn dự án cho nhà máy điện NLTT gồm có:

- Bản giới thiệu dự án: Mục đích của Bản giới thiệu dự án với các thông tin đầy đủ là để thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư tiềm năng trước khi ký hợp đồng.

- Hồ sơ đầu tư: Mục đích của Hồ sơ đầu tư nhằm cung cấp thông tin chi tiết cho nhà đầu tư tiềm năng sau khi ký hợp đồng bảo mật. Các thông tin đưa ra trong Hồ sơ đầu tư cần toàn diện và phản ánh cụ thể để chuẩn bị cho dự án và do đó tất cả thông tin phải được chứng minh bằng tài liệu tham khảo và tài liệu hỗ trợ phù hợp nhất có thể.

- Bản thuyết trình dự án: Mục đích của tài liệu thuyết trình dự án là truyền đạt thông tin một cách hiệu quả tới nhà đầu tư tiềm năng trong một cuộc gặp mặt trực tiếp hay qua thư điện tử, với tất cả những thông tin toàn diện có liên quan từ Hồ sơ đầu tư. Mọi thông tin được cung cấp trong bài thuyết trình dự án đều phải gắn với một phần liên quan trong Hồ sơ đầu tư.

- Thỏa thuận bảo mật thông tin: Thỏa thuận bảo mật thông tin ràng buộc các bên (cả bên đưa ra thông tin và bên nhận thông tin) để duy trì tính bảo mật của thông tin được cung cấp để huy động vốn. Các bên tham gia ký bản Thỏa thuận bảo mật thường được gọi là Bên ký kết.

- Điều khoản đầu tư: Điều khoản đầu tư nhằm liệt kê các điều khoản liên quan tới việc cấp vốn của nhà đầu tư/bên cho vay. Danh sách này do nhà đầu tư/bên cho vay soạn.

- Hợp đồng mua bán điện: Hợp đồng mua bán điện (PPA) là một tài liệu ràng buộc hợp pháp giữa chủ sở hữu/nhà đầu tư/bên bán điện và bên mua điện. Ở Việt Nam, bên mua điện là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), một doanh nghiệp nhà nước.

- Các văn bản hỗ trợ chính: Các tài liệu cần được chia sẻ với nhà đầu tư/ người cho vay nhằm đáp ứng các yêu cầu của pháp luật.

1.3 Tính tất yếu của tài trợ dự án nói chung và gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT nói riêng

1.3.1 Các lợi ích của bên nhận tài trợ

Đối với bên nhận tài trợ, tài trợ dự án sẽ giúp cho chủ đầu tư không bị bỏ lỡ các cơ hội đầu tư khả thi trong những trường hợp chủ đầu tư đang gặp khó khăn về tình hình tài chính hoặc chủ đầu tư không còn đủ tài sản đảm bảo cho khoản vay theo quy định của ngân hàng khi vay theo Phương thức tài trợ truyền thống.

Để sử dụng được Phương thức tài trợ dự án bắt buộc người vay phải thực hiện những dự án có chất lượng cao, hạn chế thực hiện dự án kém chất lượng, dự án không có tính khả thi, vì những dự án như vậy sẽ khó được tài trợ. Nói khác đi, tài trợ dự án sẽ làm cho doanh nghiệp có áp lực trả nợ vay từ đó hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn, nâng cao trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc xây dựng các dự án xin tài trợ và từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

1.3.2 Các lợi ích của bên tài trợ

Đối với tổ chức tài trợ, hoạt động tài trợ dự án giúp cho các tổ chức tài chính có thêm một Phương thức tài trợ phi truyền thống bên cạnh các Phương thức tài trợ truyền thống, làm phong phú thêm các nghiệp vụ họ, nhờ đó khuếch trương được uy tín, thương hiệu và không bỏ mất cơ hội kinh doanh. Mặt khác cũng giúp cho các tổ chức tài chính có điều kiện đồng tài trợ cho các dự án lớn, nhờ đó các tổ chức tài chính có điều kiện trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau trong quá trình thẩm định và tài trợ dự án. Ngoài ra, để thực hiện được Phương thức tài trợ dự án còn đòi hỏi các tổ chức tài chính luôn phải coi trọng khâu thẩm định dự án, chỉ có thẩm định dự án tốt mới có quyết định tài trợ tốt. Cho nên nếu trình độ thẩm định dự án chưa cao thì chưa thể áp dụng được Phương thức Tài trợ dự án. Nói cách khác, áp dụng Phương thức tài trợ dự án sẽ giúp các tổ chức tài chính nâng cao trình độ thẩm định dự án.

1.3.3 Các lợi ích đối với nền kinh tế

Đối với nền kinh tế, việc có thêm Phương thức tài trợ dự án sẽ giúp cho nền kinh tế tăng cường được cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp

công nghiệp hóa – hiện đại hóa nền kinh tế. Ngoài ra, tài trợ dự án còn tạo điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua hình thức đồng tài trợ giữa các định chế tài chính trong nước và các định chế tài chính đa quốc gia, khuyến khích đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân vào các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, giảm áp lực về nhu cầu đầu tư lớn từ ngân sách nhà nước, cho phép Chính phủ tập trung sử dụng nguồn vốn ngân sách cho các dự án, chương trình trọng điểm cấp quốc gia.

1.3.4 Sự cần thiết của tài trợ dự án nói chung và gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT nói riêng tại Việt Nam

Việt Nam cần quan tâm và tạo điều kiện cho dòng vốn đầu tư chảy vào lĩnh vực NLTT bởi vì:

Với dòng đầu tư trong nước, khi các doanh nghiệp trong nước muốn đầu tư vào bất cứ lĩnh vực nào, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng như gió, mặt trời... đều phải đi vay vốn ngân hàng. Vốn của các doanh nghiệp Việt Nam để đáp ứng được 30% dự án là vô cùng khó.

Các nguồn vốn vay tại Việt Nam thường là vay ngắn hoặc trung hạn. Trong khi đó, để đáp ứng nguồn vốn cho các doanh nghiệp đầu tư về năng lượng tái tạo như điện gió hay điện mặt trời thì phải cần đến dòng vốn dài hạn. Doanh nghiệp trong nước có “chịu đựng” được với lãi suất cao, kèm theo thủ tục vay phức tạp?

Do đó, việc quan tâm đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào NLTT là rất cần thiết. Bởi vì các nhà đầu tư nước ngoài sẽ mang tiền vào đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư nước ngoài thường có nhiều kinh nghiệm hơn các doanh nghiệp trong nước về quản lý và điều hành dự án.

1.4 Những nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam

Đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT có nhiều nghiên cứu khác nhau, các nghiên cứu lại đề cập đến các nhân tố không giống nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả sử dụng các nhân tố được đề cập trong (1) luận án Nguyễn Thị Thu Hằng (2012), (2) Nguyen, Chuc và Dang (2018), (3) John Tran & al (2016), (4)

Hans Cleijne và Walter Ruijgrok (2004), (5) Andrea Masini và Emanuela Menichetti (2009) và (6) Vidmantas Jankauskas & al (2014). Theo đó các nhân tố trong từng bài nghiên cứu được tác giả trích lọc và phân bổ vào bốn nhóm nhân tố chung đại diện cho các nhân tố như sau:

1.4.1 Nhân tố khung chính sách

Bất kỳ nhà đầu tư nào khi quyết định đầu tư đều xem chính sách là một trong những nhân tố quan trọng và quyết định đến hiệu quả đầu tư của dự án. Chính sách tốt và ổn định thì cơ hội đầu tư mới khả quan và thu được lợi nhuận cao. Nhân tố chính sách đã được chứng minh qua các nghiên cứu là hầu hết có tác động đến việc đầu tư dự án điện NLTT, điển hình là nghiên cứu của Hans Cleijne và Walter Ruijgrok (2004) đánh giá Tính pháp lý, Các quy định (điều luật riêng cho ngành) là nhân tố rủi ro của việc đầu tư vào NLTT. Tiếp theo sau đó, Andrea Masini và Emanuela Menichetti (2009) chỉ ra Loại chính sách NLTT (Ưu đãi thuế/ trợ cấp đầu tư. Đề án đấu thầu. Biểu thuế nhập khẩu. Giấy chứng nhận xanh có thể giao dịch/Tiêu chuẩn danh mục đầu tư có thể tái tạo) có tác động đến nhân tố hành vi trong đầu tư NLTT. Vidmantas Jankauskas & al (2014) một lần nữa đề cập đến Môi trường chính trị (Những thay đổi bên trong và bên ngoài (EU, toàn cầu) gây ra những thay đổi rõ rệt trong nền kinh tế quốc gia) là nhân tố rủi ro đối với các bên liên quan trong đầu tư NLTT.

1.4.2 Nhân tố về kinh tế xã hội

Nhân tố quan trọng thứ hai là các nhân tố của môi trường kinh tế, xã hội. TS Nguyễn Thu Hằng (2012) đánh giá Môi trường chính trị ổn định, Sự bảo đảm bảo lãnh của Nhà nước, Hệ thống pháp luật đủ rõ ràng, Thủ tục đàm phán cấp giấy phép đầu tư, Sự đồng bộ của quy hoạch, Tồn tại các sản phẩm và công nghiệp phụ trợ cho dự án, Dự báo tỷ lệ lạm phát của chính phủ đáng tin cậy là những nhân tố về kinh tế xã hội ảnh hưởng đến sự thành công trong việc thu hút tài trợ dự án tại Việt Nam.

1.4.3 Nhân tố về sự sẵn có của tài chính cho dự án

Tiếp theo nhân tố về chính sách, một nhân tố quan trọng không kém thứ hai

là nhân tố về sự sẵn có của tài chính cho dự án. Theo TS Nguyễn Thị Thu Hằng (2012) chi phí vốn thấp, có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế là nhân tố xem xét mang lại thành công trong việc thu hút tài trợ dự án BOT xây dựng kết cấu hạ tầng điện của Việt Nam. Tuy nhiên, Nguyen, Chuc và Dang (2018) nhận định Hệ thống tài chính chưa phát triển kém hiệu quả trong việc cấp vốn cho các khoản vay dài hạn là một trong những thử thách chính trong thu xếp tài chính cho dự án điện NLTT tại Việt Nam.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG GỢI VỐN ĐẦU TƯ, TÀI TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO DỰ ÁN ĐIỆN NLTT TẠI VIỆT NAM TỪ 2018 ĐẾN 2020

2.1 Thực trạng phát triển NLTT tại Việt Nam

Từ năm 2018 đến 2020, Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ về phát triển năng lượng tái tạo. Với kỷ lục về công suất điện mặt trời mới đưa vào vận hành (5.000 MW), Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường năng lượng tái tạo sôi động và hấp dẫn nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, quá trình phát triển “thần tốc” này cũng đang đặt ra những thách thức mới về sự phát triển đồng bộ của hệ thống lưới điện, sử dụng đất, cơ chế giá điện, nguồn nhân lực/việc làm và nguồn tài chính.

2.1.1 Năng lượng mặt trời

Theo Chương trình Trợ giúp năng lượng MOIT/GIZ, tổng tiềm năng kinh tế của các dự án điện mặt trời trên mặt đất, nối lưới tại Việt Nam khoảng 20 Gigawatt (GW), trên mái nhà (rooftop) từ 2 đến 5 GW.

Do có những ưu đãi, tính đến cuối năm 2018, các nhà đầu tư đã đăng ký tới hơn 11.000 MW điện mặt trời, chủ yếu tại các tỉnh phía Nam. Như vậy, năm 2018 chúng ta đã gần như đạt cột mốc của giai đoạn đến năm 2030 (11.000 thực tế so với 12.000 quy hoạch). Vấn đề làm thế nào duy trì và phát triển, đặc biệt giải quyết các vấn đề liên quan.

Tỉnh Ninh Thuận đã chấp thuận chủ trương khảo sát 48 dự án điện mặt trời, trong đó có 18 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư. Riêng Tập đoàn Thiên Tân, đã có 5 dự án tại tỉnh Ninh Thuận, với tổng trị giá gần 2 tỷ USD. Còn Tập đoàn TTC đề ra kế hoạch xây 20 dự án điện mặt trời, tại tỉnh Tây Ninh (324 MW), Bình Thuận (300 MW), Ninh Thuận (300 MW). (Bảng 2.1)

Bảng 2.1 Tổng hợp các nhà máy điện mặt trời COD² vận hành

Bảng Tổng hợp các nhà máy điện mặt trời có COD vận hành					
STT	Phân loại	Số lượng	Tổng công suất	CS trung bình	Tỷ trọng
			MWp	MWp	%
1	Nhà máy có công suất dưới 20 MW	6	66.9	11.15	1.20
2	Nhà máy có công suất dưới 50 MW	31	1307.03	42.16	23.45
3	Nhà máy có công suất dưới 100 MW	40	2142.023	53.55	38.43
4	Nhà máy có công suất trên 100 MW	11	2058.327	187.12	36.93
5	Nhà máy có công suất lớn nhất. Ninh Thuận		257.58		
6	Tỉnh có nhiều nhà máy nhất- Bình Thuận	21	1129.617	53.79	20.26
7	Tỉnh tổng công suất lớn nhất- Ninh Thuận	15	1227.563	81.84	22.02
8	Tổng cộng	88	5,574.28		100.00

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

Hiện nay, cả nước đã có 88 dự án mặt trời đang vận hành, tổng công suất là gần 6.000 MW, chủ yếu tập trung ở miền Nam, cụ thể ở Nam Trung bộ. Chỉ riêng hai tỉnh là Ninh Thuận và Bình Thuận, tổng công suất đã chiếm tới hơn 42%. Các nhà máy có công suất trong khoảng từ 50-100 MW đóng vai trò quan trọng nhất.

Bên cạnh đó, chúng ta còn có các dự án đã ký PPA³ nhưng chưa đưa vào vận hành và dự án đã đưa vào quy hoạch tuy chưa ký PPA. (Bảng 2.2)

Bảng 2.2 Tổng hợp các dự án Nhà máy điện mặt trời khác

STT	Phân loại	Số lượng	Tổng công suất	CS trung bình
			MWp	MWp
1	Các dự án điện mặt trời đã ký PPA	39	2805.0	71.92
1.1	Số nhà máy có công suất dưới 50 MWp	11	419	38.1
1.2	Số nhà máy có công suất từ 50 MWp	28	2386.0	85.2
2	Các dự án điện mặt trời trong quy hoạch chưa ký PPA	22	2109.87	95.90
2.1	Số nhà máy có công suất dưới 50 MWp	11	411.12	37.37
2.2	Số nhà máy có công suất từ 50 MWp	11	1698.75	154.43

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

Các dự án mặt trời gia tăng nhanh chóng, đặc biệt trong giai 2018-2020. Trong giai đoạn phát triển tiếp theo các tỉnh Nam Trung bộ tuy vẫn giữ ưu thế, tuy

² COD Commercial Operation Day: là ngày nhà máy được thu tiền điện trong Hợp đồng mua bán điện

³ PPA Power Purchase Agreement: Hợp đồng mua bán điện

nhiên đã hình thành sự đa dạng hơn cả về phân bố địa lý.

2.1.2 Năng lượng gió

Việt Nam là nước có tiềm năng gió lớn nhất trong khu vực, với hơn 39% tổng diện tích của Việt Nam được ước tính là có tốc độ gió trung bình hàng năm lớn hơn 6m/s, ở độ cao 65m, tương đương với tổng công suất 512 GW. Đặc biệt, hơn 8% diện tích Việt Nam được xếp hạng có tiềm năng gió rất tốt (tốc độ gió ở độ cao 65m là 7 - 8 m/giây), có thể tạo ra hơn 110 GW. Tiềm năng năng lượng gió tập trung nhiều nhất tại vùng Duyên hải miền Trung, miền Nam, Tây Nguyên và các đảo. (Bảng 2.3)

Bảng 2.3 Tiềm năng gió của Việt Nam ở độ cao 65m

Tốc độ gió trung bình	Thấp < 6m/s	Trung bình 6-7m/s	Tương đối cao 7-8m/s	Cao 8-9m/s	Rất cao > 9m/s
Diện tích (km ²)	197,242	100,367	25,679	2,178	111
Tỷ lệ diện tích (%)	60.6	30.8	7.9	0.7	>0
Tiềm năng (MW)	-	401,444	102,716	8,748	482

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

Các nhà máy điện gió đang hoạt động đến năm 2020 gồm có 8 nhà máy. (Bảng 2.4)

Bảng 2.4 Tổng quan về các nhà máy điện gió đang hoạt động

STT	Tên	CS	Tỉnh
1	Đảo Phú Quý	6	Bình Thuận
2	Phú Lạc GĐ1	24	Bình Thuận
3	Hướng Linh 2	30	Quảng Trị
4	Tuy Phong	30	Bình Thuận
5	Mũi Dinh	32	Ninh Thuận
6	Đầm Nại	39.38	Ninh Thuận
7	Trung Nam GĐ 1	40	Ninh Thuận
8	Bạc Liêu	100	Bạc Liêu
9	Tổng công suất	301.38	
10	Công suất TB	37.77	
11	NT+BT	131.38	43.59%

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

Các trang trại tua bin gió tại đảo Phú Quý và Bạc Liêu đã hoạt động tốt và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Trang trại gió biển hiện đóng góp ngân sách cho các địa phương, như tỉnh Bạc Liêu (với 99 MW) đạt 76 tỷ đồng/năm, khi hoàn thành trang trại gió 400 MW sẽ lên tới gần 300 tỷ mỗi năm. Tỉnh Cà Mau, với 300 MW cũng sẽ thu được hơn 200 tỷ/năm.

Các thông tin tổng hợp về các dự án có trong quy hoạch dù chưa được ký PPA trong giai đoạn từ 2020 đến năm 2030. (Bảng 2.5).

Bảng 2.5 Thông tin về các dự án điện gió có trong quy hoạch nhưng chưa ký PPA

STT	Phân loại	Số lượng	Tổng công suất	CS trung bình	Tỷ trọng
			MW	MW	%
1	Nhà máy có công suất dưới 50 MW	75	2254.2	30.056	56.67
2	Nhà máy có công suất từ 50MW	19	1723.5	90.71	43.33
	Tổng cộng	94	3977.7	42.32	100.00
3	Bến Tre Bình Thuận và Quảng Trị có nhiều nhà máy nhất	49	1796	36.65	45.15
4	Quảng Trị có tổng công suất lớn nhất và nhiều nhà máy nhất	16	638	39.88	16.04
5	Phù yên có nhà máy lớn nhất	2	350	175.00	8.80
6	Giai đoạn trước 2020	8	241.4	30.18	6.07
7	Đến 2020	56	1940.3	34.65	48.78
8	Giai đoạn 2021-2025	23	1502	65.30	37.76
9	Giai đoạn 2026-2030	7	294	42.00	7.39

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

2.1.3 Năng lượng sinh khối

Là một nước nông nghiệp, Việt Nam có tiềm năng rất lớn về nguồn năng lượng sinh khối. Các loại sinh khối chính là: gỗ năng lượng, phế thải - phụ phẩm từ cây trồng, chất thải chăn nuôi, rác thải ở đô thị và các chất thải hữu cơ khác. Khả năng khai thác bền vững nguồn sinh khối cho sản xuất năng lượng ở Việt Nam đạt khoảng 150 triệu tấn mỗi năm. Năng lượng sinh khối qui đổi tương đương khoảng 43-46 triệu tấn dầu, trong đó 60% đến từ các phế phẩm gỗ và 4% đến từ phế phẩm nông nghiệp. Ngoài ra, sinh khối từ các sản phẩm hay chất thải nông nghiệp tương đương 10 triệu tấn dầu/năm. Tiềm năng khí sinh học xấp xỉ 10 tỉ m³ năm có thể thu

được từ rác, phân động vật và chất thải nông nghiệp. Tuy nhiên, năng lượng sinh khối có một số nhược điểm như phân bố không tập trung, nhiệt trị thấp, khó khăn khi vận chuyển và dự trữ.

➤ Tổng hợp lại chúng ta có thể thấy được bức tranh về tương lai phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam như Bảng 2.6.

Bảng 2.6 Tổng hợp quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo

STT	Loại hình	Quy mô (MW)			
		2020		2030	
		Công suất	%	Công suất	%
1	Thủy điện nhỏ	3,500.00	58.33	6,000.00	22.06
2	Điện Mặt trời	850.00	14.17	11,800.00	43.38
3	Điện gió	710.00	11.83	6,000.00	22.06
4	Điện sinh khối	940.00	15.67	3,400.00	12.50
5	Tổng cộng	6,000.00	100.00	27,200.00	100.00

Nguồn: Phạm Thị Thu Hà (2020)

Trong số này, năng lượng mặt trời và năng lượng gió thực hiện thậm chí vượt trước thời gian quy hoạch. Tuy nhiên, vấn đề này sẽ đặt ra nhiều thách thức lớn lao.

2.2 Thực trạng gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án NLTT tại Việt Nam

2.2.1 Các quy định pháp lý liên quan đến gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam

Nhận thức rõ tầm quan trọng của NLTT cho sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội của đất nước, Việt Nam đã xây dựng chiến lược để phát triển lĩnh vực mới này cả trong văn bản chỉ đạo điều hành về mặt chính sách và cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật.

➤ Đặt ra các mục tiêu chiến lược phát triển năng lượng tái tạo

Xét về chiến lược, Việt Nam đã quan tâm đến việc phát triển NLTT từ năm

2002 tại Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg, Chính phủ đã thành lập Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (VEPF) với mục đích tổng hợp các hoạt động bảo vệ môi trường và chỉ định Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là thành viên của VEPF. Quyết định sau đó (số 35/2008/QĐ-TTg) đã cập nhật tình trạng pháp lý của VEPF và thành lập quỹ quay vòng với vốn điều lệ 500 tỷ đồng.

Năm 2007, Quyết định 130/2007/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ Về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (sau đây gọi là dự án CDM): Đối với huy động vốn đầu tư, Thủ Tướng đề cập Nhà đầu tư được phép huy động vốn dưới hình thức hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp khác, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính trong và ngoài nước để xây dựng và đầu tư thực hiện dự án CDM. Dự án CDM có đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thì được hưởng các chính sách tín dụng đầu tư của nhà nước. Trường hợp dự án CDM đã được Ban chấp hành quốc tế về CDM cho đăng ký và Hợp đồng bán CERs (chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính) đã được ký kết với các đối tác thì được ưu tiên xem xét để vay vốn.

Hai năm sau khi ban hành Quyết định 130/2007/QĐ-TTg, Nghị định số 04/2009/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ra đời hướng dẫn về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường. Trong đó, doanh nghiệp có áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng Ozon được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh. Điều đáng chú ý hơn nữa là nếu dự án là dự án trọng điểm của Nhà nước thì sẽ được ưu tiên xem xét sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc hỗ trợ vốn đầu tư; phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Tiếp theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP, Nghị định 21/2011/NĐ-CP ra đời

đề cập đến vấn đề hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; phương tiện thiết bị sử dụng năng lượng tái tạo. Trong đó, tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, sản phẩm sử dụng năng lượng tái tạo tại Việt Nam được nhà nước ưu đãi về thuế, hỗ trợ vốn, đất đai để xây dựng cơ sở sản xuất.

Cùng năm 2011, Quyết định 1208/QĐ-TTg yêu cầu Bộ kế hoạch và đầu tư: xây dựng cơ chế chính sách để thu hút đầu tư nước ngoài, vốn ODA và vốn đầu tư tư nhân cho phát triển ngành điện đồng bộ, cân đối và bền vững. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương để đăng ký, bố trí và cấp bổ sung đủ vốn ngân sách cho lập và công bố Quy hoạch phát triển điện. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng cơ chế tài chính và cơ chế vốn cho đầu tư phát triển ngành điện theo quy hoạch được duyệt; phối hợp cùng Bộ Công thương xây dựng các chính sách về giá điện theo cơ chế thị trường.

Hơn nữa, liên quan đến tài chính khí hậu, chính phủ đã giới thiệu Chương trình Hỗ trợ Ứng phó với Biến đổi Khí hậu (SP-RCC) với Quyết định số 1824/QĐ-TTg). Quyết định này huy động tài chính khí hậu từ các nguồn quốc tế để hỗ trợ các chương trình quốc gia về biến đổi khí hậu và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng. Mọi người đánh giá SP-RCC là một chương trình thành công ở Việt Nam về tổng kinh phí hỗ trợ và số lượng lớn các nhà tài trợ và các cơ quan chính phủ tham gia ở cả cấp quốc gia và địa phương.

Luật hoá chính sách phát triển năng lượng tái tạo

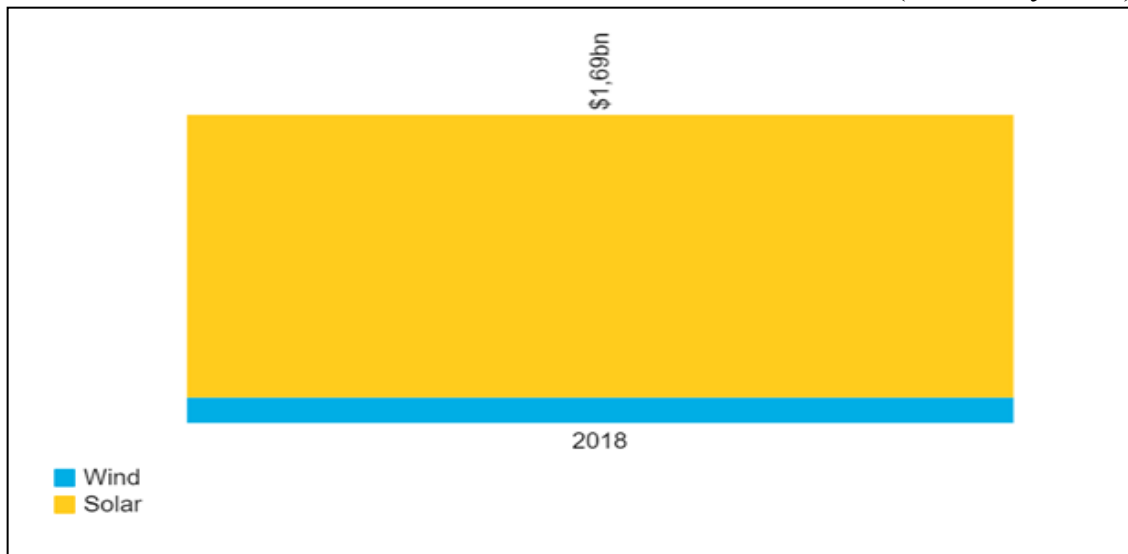
Văn bản pháp lý đầu tiên cần phải đề cập đến là Luật Điện lực số 03/VBHNVPQH/2018 tại Điều 8a. “Tổng hợp khối lượng xây dựng và vốn đầu tư cho phương án quy hoạch phát triển Điện được chọn, phân tích kinh tế - tài chính phương án được chọn”. Ngoài ra, Điều 13.1.c còn quy định dự án đầu tư phát triển nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng mới và năng lượng tái tạo được hưởng ưu đãi về đầu tư, giá điện và thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Hơn thế nữa, Luật Đầu tư năm 2020 tại Điều 16.1.b cũng khẳng định “sản xuất năng lượng tái tạo là ngành nghề ưu đãi đầu tư” và Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 tại Điều 6

khoản 4 đã khẳng định sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo là một trong những biện pháp bảo vệ môi trường được khuyến khích.

2.2.2 Tình hình gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế dự án điện NLTT tại Việt Nam

Năm 2018, Việt Nam thu hút 1.693 tỷ đô la Mỹ (\$bn) vào điện gió và điện mặt trời, trong đó điện mặt trời là 0.9319 \$bn và điện gió là 0.7611 \$bn.

(Đơn vị: tỷ đô la)

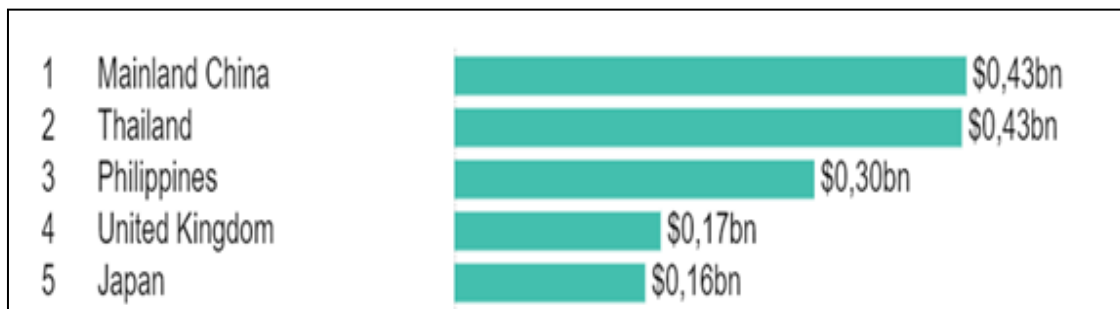


Hình 2.1 Biểu đồ đầu tư theo lĩnh vực NLTT năm 2018

Nguồn: global-climatescope (2018)

Năm quốc gia tham gia rót vốn vào Việt Nam gồm có Trung Quốc 0,43 \$bn; Thái Lan 0,43 \$bn; Philippines 0,30 \$bn; Anh 0,17 \$bn và Nhật bản 0,16 \$bn.

(Đơn vị: tỷ đô la)



Hình 2.2 Biểu đồ 5 quốc gia đầu tư NLTT hàng đầu năm 2018

Nguồn: global-climatescope (2018)

Trong đó, Trung Quốc tham gia với tư cách là Nhà phát triển dự án, tài trợ qua ngân hàng thương mại, tín dụng nhà cung cấp. Thái Lan tài trợ qua ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, và cũng là Nhà phát triển dự án. Philippines tài trợ thông qua ngân hàng thương mại và góp vốn cổ phần. Anh tài trợ qua ngân hàng thương mại và Nhà phát triển dự án. Cuối cùng là Nhật Bản tham gia với vai trò tín dụng nhà sản xuất, nhà phát triển dự án và các hình thức khác.

Bảng 2.7 Bảng tổng hợp 5 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào NLTT Việt Nam năm 2018

(Đơn vị: triệu đô la)

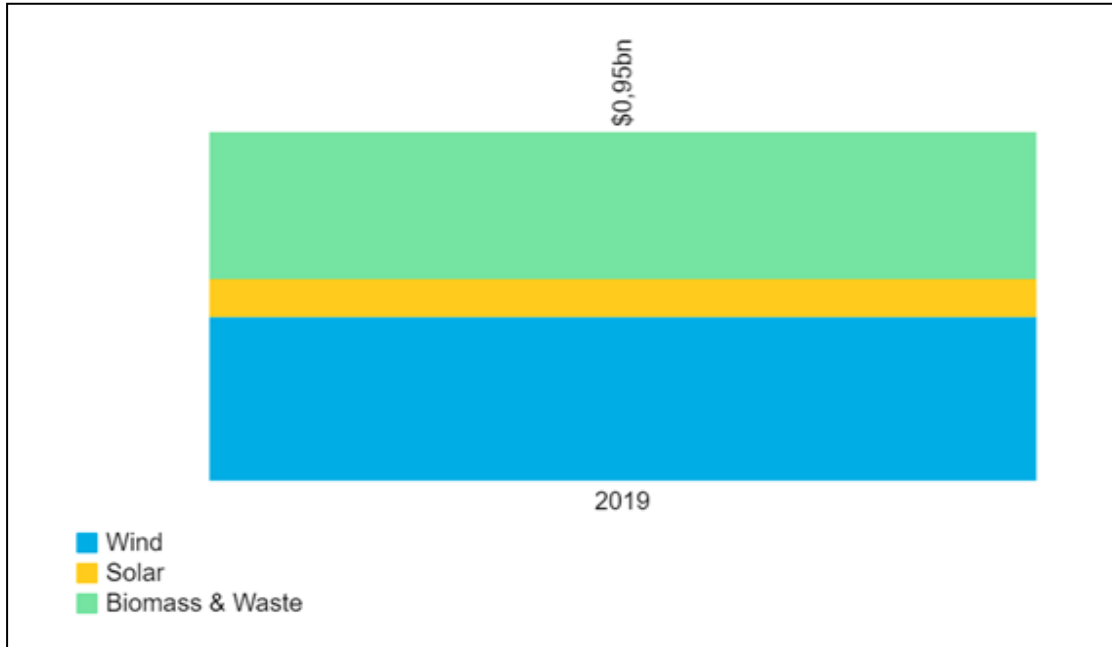
Quốc gia nhận đầu tư	Năm đầu tư	Lĩnh vực	Chủ đầu tư - Hạng mục	Quốc gia đầu tư	Số tiền đầu tư (\$m)
Việt Nam	2018	Điện Mặt trời	Ngân hàng thương mại	Trung Quốc	387.4
				Philippines	263.7
				Thái Lan	120.0
				Anh	160.8
			Ngân hàng phát triển	Thái Lan	36.0
			Khách hàng công nghiệp	Nhật	5.4
				Singapore	13.3
			Tiện ích quốc tế	Nhật	40.4
				Árập Saudi	6.9
			Nhà sản xuất thiết bị	Nhật	14.5
				Trung Quốc	42.7
			Khác	Ấn độ	6.6
				Nhật	3.7
				Tây Ban Nha	3.7
				Thái Lan	6.7
				Anh	0.1
			Cổ phần tư nhân	Ấn độ	3.3
		Philippines		40.8	
		Nhà phát triển dự án	Canada	13.3	
			Pháp	5.8	
			Ấn độ	71.7	
			Nhật	12.9	
			Hàn Quốc	12.0	
Trung Quốc	3.6				
Thái Lan	265.9				
Anh	13.3				
Điện gió	Cơ quan tín dụng xuất khẩu	Đan Mạch	48.3		
		Nhật	84.0		
		Singapore	6.2		

Nguồn: global-climatescope (2018)

Năm 2019, Việt Nam thu hút 0.95 tỷ đô la Mỹ vào điện gió và điện mặt trời,

điện sinh khối và điện từ chất thải, trong đó điện mặt trời là 0.162 \$bn, điện gió là 0.444 \$bn và điện sinh khối và chất thải là 0.4 \$m.

(Đơn vị: tỷ đô la)

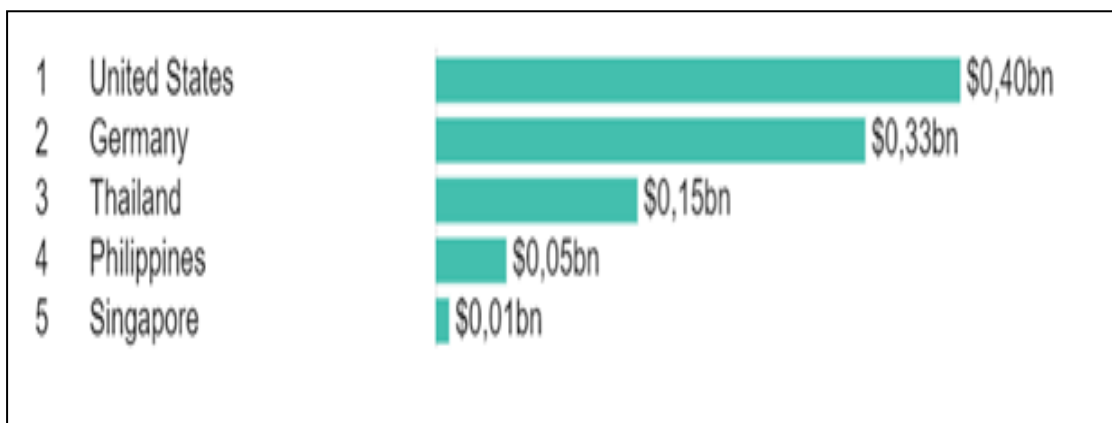


Hình 2.3 Biểu đồ đầu tư theo lĩnh vực NLTT năm 2019

Nguồn: global-climatescope (2019)

Năm quốc gia tham gia rót vốn nhiều nhất vào Việt Nam gồm có Mỹ 0,40 \$bn; Đức 0,33 \$bn; Thái Lan 0,15 \$bn; Philippines 0,05 \$bn và Singapore 0,01 \$bn.

(Đơn vị: tỷ đô la)



Hình 2.4 Biểu đồ 5 quốc gia đầu tư NLTT hàng đầu năm 2019

Nguồn: global-climatescope (2019)

Trong đó, Mỹ và Philippines tài trợ thông qua hình thức góp vốn cổ phần. Đức

tham gia với tư cách là Nhà phát triển dự án. Thái Lan vừa là Nhà phát triển dự án vừa tài trợ qua ngân hàng phát triển. Cuối cùng là Singapore là Nhà phát triển dự án.

Bảng 2.8 Bảng tổng hợp 5 quốc gia đầu tư nhiều nhất vào NLTT Việt Nam năm 2019

(Đơn vị: triệu đô la)

Quốc gia nhận đầu tư	Năm đầu tư	Lĩnh vực	Chủ đầu tư - Hạ tầng	Quốc gia đầu tư	Số tiền đầu tư (\$m)	
Việt Nam	2019	Điện sinh khối và điện rác	Cổ phần tư nhân	Mỹ	400.0	
		Điện mặt trời	Ngân hàng phát triển	Philippines	37.0	
				Thái Lan	65.0	
		Điện gió	Khác	Hồng Kông	6.1	
			Cổ phần tư nhân	Philippines	16.8	
				Nhà phát triển dự án	Đức	327.6
					Singapore	10.7
		Thái Lan	88.8			

Nguồn: global-climatescope (2019)

Thông qua số liệu năm 2018 và 2019 có thể thấy, năm 2018 nếu Trung Quốc và Thái Lan là 2 quốc gia quan tâm và đầu tư nhiều nhất vào NLTT tại Việt Nam thì năm 2019 đã có sự thay đổi là các nước lớn hơn và yêu cầu các tiêu chuẩn về môi trường cao hơn như Mỹ và Đức cũng tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

Đây có thể xem như là một tín hiệu đáng mừng rằng Việt Nam đã đi đúng hướng khi chuyển từ năng lượng hóa thạch sang NLTT. Và các dự án năm 2018 triển khai thành công đã củng cố thêm niềm tin của các nhà đầu tư ngoài Châu Á đến lĩnh vực này.

2.3 Đánh giá các nhân tố tác động đến gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án đầu tư điện NLTT tại Việt Nam

2.3.1 Mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết

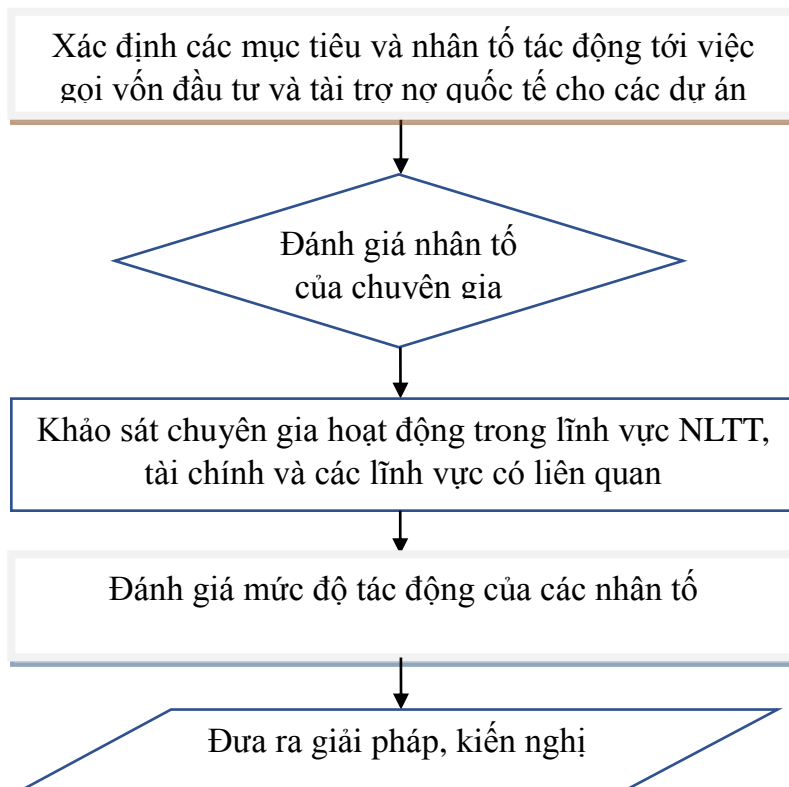
Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định

tính. Mục đích của nghiên cứu định tính nhằm phát hiện những nhân tố có tác động đến việc đầu tư NLTT trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Nghiên cứu định tính được tiến hành bằng cách trích lọc các nhân tố từ các nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước liên quan đến nội dung nghiên cứu, sau đó thảo luận với chuyên gia về kinh tế, kỹ thuật trong ngành năng lượng và tài chính (tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Hà Nội) để chọn lọc các nhân tố phù hợp với môi trường Việt Nam.

Sau khi các chuyên gia đánh giá các nhân tố phù hợp, loại bỏ bớt các nhân tố không phù hợp với môi trường Việt Nam. Bước tiếp theo là tác giả xây dựng Bảng câu hỏi phỏng vấn chính thức dựa trên các nhân tố đã được chọn lọc. Bảng câu hỏi này được gửi lên các hội nhóm về NLTT nhằm thu thập dữ liệu khảo sát. Đối tượng nghiên cứu là các chuyên gia trong lĩnh vực NLTT, tài chính/kế toán, và các lĩnh vực có liên quan đến nội dung nghiên cứu trên địa bàn Thành Phố Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh và khắp cả nước.

Mẫu nghiên cứu : 273 mẫu khảo sát, trong đó có 250 mẫu sử dụng được.

Lưu đồ nghiên cứu: theo Sơ đồ 1.6



Sơ đồ 1.6: Lưu đồ nghiên cứu

2.3.2 Các nhân tố tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam

Có rất nhiều nghiên cứu về các nhân tố tác động tới việc đầu tư NLTT theo các nhân tố ở trong và ngoài nước.

Hans Cleijne và Walter Ruijgrok (2004) sau khi tìm kiếm các chiến lược xúc tiến tối ưu để tăng tỷ trọng RES-E trong Thị trường Điện năng Châu Âu đã lập nên báo cáo nghiên cứu trong đó đề cập đến nhân tố: *(1) Rủi ro pháp lý, các quy định (điều luật riêng cho ngành).*

Andrea Masini và Emanuela Menichetti (2009) đề cập đến nhân tố: *(1) Loại chính sách NLTT (Ưu đãi thuế/ trợ cấp đầu tư. Đề án đấu thầu. Biểu thuế nhập khẩu. Giấy chứng nhận xanh có thể giao dịch/Tiêu chuẩn danh mục đầu tư có thể tái tạo)*

Vidmantas Jankauskas & al (2014) đề cập đến nhân tố rủi ro trong việc đầu tư vào các dự án NLTT: *(1) Môi trường chính trị (Những thay đổi bên trong và bên ngoài (EU, toàn cầu) gây ra những thay đổi rõ rệt trong nền kinh tế quốc gia)*

Nguyễn Thị Thu Hằng (2012) khi nghiên cứu tài trợ dự án xây dựng cho ngành điện đã đưa ra các nhân tố: *(1) Sự bảo đảm bảo lãnh của Nhà nước; (2) Thủ tục đàm phán cấp giấy phép đầu tư; (3) Sự đồng bộ của quy hoạch; (4) Tồn tại các sản phẩm và công nghiệp phụ trợ cho dự án; (5) Dự báo tỷ lệ lạm phát của chính phủ đáng tin cậy; (6) chi phí vốn thấp; (7) Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế.*

Nguyen, Chuc và Dang (2018) khi nghiên cứu về tài chính xanh đã đưa ra nhận xét: *(1) Hệ thống tài chính chưa phát triển kém hiệu quả trong việc cấp vốn cho các khoản vay dài hạn; (2) Mức độ tín nhiệm của EVN (Tập đoàn điện lực Việt Nam).*

John Tran & al (2016) đề cập đến hai nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn cho dự án là: *(1) Tính khả thi của dự án; (2) Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao; (3) Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm); (4) Thuế và lệ phí.*

Cần Văn Lực (2020) khi tìm cách giải bài toán nguồn vốn cho các dự án NLTT đã cho rằng: *(1) Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI; (2) Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; (3) NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới.*

Nguyễn Quốc Việt (2021) khi nghiên cứu sự cần thiết của tín dụng đối với phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam đã đề cập đến các vấn đề: *(1) Nhà nước độc quyền về truyền tải; (2) Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp; (3) Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm; (4) Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn; (5) Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị không chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn.*

Kushan Das (2020) khi đánh giá cơ hội hiện tại và triển vọng tương lai của ngành NLTT tại đã nhận định Việt Nam đang gặp các vấn đề về: *(1) Công suất lưới điện; (2) Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp; (3) Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai.*

Đinh Trọng Thịnh (2021) đề cập *(1) Triển vọng tín nhiệm quốc gia* nâng lên là tín hiệu tốt giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường vốn trong nước và nước ngoài với chi phí thấp hơn. Theo đó, sẽ tác động tích cực đến tâm lý và quyết định của nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam, từ đó, cơ hội, triển vọng thu hút FDI cũng tăng lên.

Các mô hình ở nước ngoài đã nêu được kiểm tra thực nghiệm bằng cách sử dụng dữ liệu sơ cấp được thu thập từ một mẫu các nhà đầu tư Châu Âu. Châu Âu là bối cảnh thích hợp cho các phân tích thực nghiệm của các nghiên cứu, cả vì vai trò hàng đầu về biến đổi khí hậu và các chính sách năng lượng và vì đây là khu vực thế giới thu hút tỷ trọng đầu tư vào NLTT mới lớn nhất trong năm 2008 (UNEP và NEF, 2009). Tuy nhiên để áp dụng cho bối cảnh ở Việt Nam cần có sự điều chỉnh vì cho đến nay, ở Việt Nam rất ít nghiên cứu trong lĩnh vực này, chủ yếu tập trung vào một nhóm hạn chế các nhà đầu tư nhỏ lẻ cụ thể là các nhà đầu tư hộ gia đình, nhóm nhà đầu tư cá nhân tự phát tại một địa phương nhất định. Bằng cách mở rộng phạm

vi phân tích sang một nhóm rộng hơn và tham khảo các nhân tố từ các nghiên cứu nước ngoài, công việc này sẽ góp phần mở rộng hiệu lực của các phát hiện trước đó tại Việt Nam sang một bối cảnh rộng hơn và tổng quát hơn.

Đây cũng chính là mục tiêu nghiên cứu của đề tài này. Từ các nghiên cứu đã tổng hợp trên đây của các tác giả Hans Cleijne và Walter Ruijgrok (2004), Andrea Masini và Emanuela Menichetti (2009), Vidmantas Jankauskas & al (2014), tác giả tập hợp các nhân tố từ 3 nghiên cứu nước ngoài, 2 nghiên cứu của tác giả Việt Nam, và một số bài viết của các tác giả Việt Nam đăng trên các tạp chí tài chính uy tín để điều chỉnh các nhân tố phù hợp hơn với bối cảnh ở Việt Nam. Dưới đây là nội dung tổng hợp các nhân tố có sự điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh Việt Nam

Các nhân tố này được tổng hợp theo Bảng 2.9 sau đó gửi đến 20 chuyên gia trong ngành năng lượng và tài chính (Phụ lục 1) để chọn lọc, rút gọn, và phân loại (Phụ lục 2)

Bảng 2.9 : Bảng tổng hợp các nhân tố

STT	Nhân tố
1	Nhà nước độc quyền về truyền tải
2	Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp
3	Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp
4	Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao
5	Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai
6	Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm
7	Tính pháp lý, Các quy định (điều luật riêng cho ngành)
8	Loại chính sách NLTT (Ưu đãi thuế/ trợ cấp đầu tư. Đề án đầu

STT	Nhân tố
	thầu. Biểu thuế nhập khẩu. Giấy chứng nhận xanh có thể giao dịch/Tiêu chuẩn danh mục đầu tư có thể tái tạo)
9	Môi trường chính trị (Những thay đổi bên trong và bên ngoài (EU, toàn cầu) gây ra những thay đổi rõ rệt trong nền kinh tế quốc gia) khác gây ra)
10	Hệ thống tài chính chưa phát triển kém hiệu quả trong việc cấp vốn cho các khoản vay dài hạn
11	Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI
12	Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn
13	NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới
14	Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn
15	Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn
16	Chi phí vốn thấp
17	Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế
18	Mức độ tín nhiệm của EVN
19	Tính khả thi của dự án
20	Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm)
21	Thuế và Lệ phí

STT	Nhân tố
22	Công suất lưới điện
23	Triển vọng tín nhiệm quốc gia
24	Sự bảo đảm bảo lãnh của nhà nước
25	Thủ tục đàm phán cấp giấy phép đầu tư
26	Sự đồng bộ của quy hoạch
27	Tồn tại các sản phẩm và công nghiệp phụ trợ cho dự án
28	Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển
29	Dự báo tỷ lệ lạm phát của chính phủ đáng tin cậy

Thảo luận về kết quả khảo sát:

Có 15 nhân tố được đánh giá là ảnh hưởng nhiều đến hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam hiện nay, được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Tính khả thi của dự án; (2) Công suất lưới điện; (3) Mức độ tín nhiệm của EVN; (4) Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế; (5) Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI; (6) Nhà nước độc quyền về truyền tải; (7) Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; (8) Sự bảo đảm bảo lãnh của nhà nước; (9) Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; (10) NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới; (11) Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm; (12) Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn; (13) Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp; (14) Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp; (15) Triển vọng tín nhiệm quốc gia.

Bảng 2.10 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam

STT	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/ nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
1	Tính khả thi của dự án	4.200	4.304	4.025	4.211	3.819	4.09
2	Công suất lưới điện	4.318	4.000	4.100	4.211	3.831	4.04
3	Mức độ tín nhiệm của EVN	4.224	3.913	4.050	4.053	3.880	3.97
4	Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế	4.118	4.043	3.900	3.895	3.711	3.89
5	Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư,	4.188	4.000	3.775	3.895	3.867	3.88

STT	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/ nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
	FDI						
6	Nhà nước độc quyền về truyền tải	4.176	4.043	3.750	3.842	3.639	3.82
7	Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	4.024	3.783	3.825	3.632	3.783	3.76
8	Sự bảo đảm bảo lãnh của nhà nước	3.976	3.870	3.700	3.632	3.590	3.70
9	Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	3.859	3.870	3.625	3.579	3.651	3.68
10	NHTM khó tiếp cận thông tin,	3.847	3.913	3.675	3.474	3.651	3.68

STT	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/ nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
	đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới						
11	Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm	3.859	4.043	3.425	3.579	3.602	3.66
12	Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn	3.894	3.783	3.525	3.526	3.675	3.63
13	Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp	3.800	3.870	3.425	3.632	3.422	3.59
14	Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp	3.247	3.348	3.250	3.368	3.241	3.30
15	Triển vọng tín nhiệm quốc gia	2.682	2.870	3.025	3.421	2.976	3.07

STT	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/ nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
16	Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao	2.718	2.435	3.100	2.632	2.819	2.75
17	Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm)	2.859	2.435	3.050	2.474	2.759	2.68
18	Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai	2.259	2.522	3.300	2.474	2.229	2.63
19	Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển	2.271	2.000	2.200	2.263	2.133	2.15

Nguồn: số liệu tác giả tự điều tra năm 2021

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này được đánh giá trên thang điểm 5 trong đó 5 là ảnh hưởng rất nhiều và 1 là không ảnh hưởng

Trong 19 nhân tố mà các chuyên gia đánh giá có ảnh hưởng nhiều nhất đến hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT ở Việt Nam có hai nhân tố được xem là tác động nhiều nhất đó là nhân tố: (1) Tính khả thi của dự án (4.09/5) và (2) Công suất lưới điện (4.04/5). Các nhân tố còn lại ảnh hưởng ở mức trung bình (khoảng 3/5 điểm). Và có 4 nhân tố được đánh giá thấp điểm nhất

(khoảng 2/5) đó là (1) Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao, (2) Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm), (3) Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai, (4) Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển.

Để dàng nhìn thấy hiện nay giá bán điện NLTT cho EVN vẫn còn đang ở mức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư so với chi phí bỏ ra, nên các nhà đầu tư có cái nhìn tương đối lạc quan về vấn đề này. Dòng tiền thu về trong (10-20 năm) hay giá bán, và các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển không được đánh giá cao bằng các nhân tố về nguồn tài chính hỗ trợ để phát triển dự án. Đây có lẽ là một tín hiệu tốt cho thấy các nhà đầu tư đang rất tin tưởng vào vai trò đảm bảo đầu ra cho sản phẩm của EVN.

Bảng 2.11 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam phân bổ theo nhóm

Xếp hạng	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
Nhóm 1	Khung chính sách						3.291
6	Nhà nước độc quyền về truyền tải	4.176	4.043	3.750	3.842	3.639	3.819
13	Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp	3.800	3.870	3.425	3.632	3.422	3.587
14	Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp	3.247	3.348	3.250	3.368	3.241	3.302
16	Giá bán điện thấp	2.718	2.435	3.100	2.632	2.819	2.746

Xếp hạng	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
	trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao						
18	Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai	2.259	2.522	3.300	2.474	2.229	2.631
11	Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm	3.859	4.043	3.425	3.579	3.602	3.662
Nhóm 2	Các điều kiện Kinh tế - Xã Hội						3.145
3	Mức độ tín nhiệm của EVN	4.224	3.913	4.050	4.053	3.880	3.974
1	Tính khả thi của dự án	4.200	4.304	4.025	4.211	3.819	4.090
8	Sự bảo đảm bảo lãnh của nhà nước	3.976	3.870	3.700	3.632	3.590	3.698
2	Công suất lưới điện	4.318	4.000	4.100	4.211	3.831	4.035
15	Triển vọng tín nhiệm quốc gia	2.682	2.870	3.025	3.421	2.976	3.073
19	Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển	2.271	2.000	2.200	2.263	2.133	2.149

Xếp hạng	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
Nhóm 3	Sự sẵn có tài chính hỗ trợ cho dự án						3.599
4	Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế	4.118	4.043	3.900	3.895	3.711	3.887
5	Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI	4.188	4.000	3.775	3.895	3.867	3.884
9	Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	3.859	3.870	3.625	3.579	3.651	3.681
10	NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới	3.847	3.913	3.675	3.474	3.651	3.678

Xếp hạng	NHÂN TỐ	Cán bộ ngành Điện	Luật sư	Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài)	Thanh tra/Kiểm toán	Ngân hàng	Trung bình
7	Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	4.024	3.783	3.825	3.632	3.783	3.756
12	Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn	3.894	3.783	3.525	3.526	3.675	3.627
17	Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm)	2.859	2.435	3.050	2.474	2.759	2.679

Nguồn: số liệu tác giả tự điều tra năm 2021

2.4 Một số tồn tại trong gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế dự án điện NLTT tại Việt Nam

- Mặc dù tiềm năng phát triển NLTT ở Việt Nam là rất lớn, song nguồn vốn cho NLTT vẫn còn đang rất khiêm tốn, việc vay vốn ODA gặp rất nhiều khó khăn.
- Các nhà máy sau khi xây dựng đi vào vận hành không phát hành được hết 100% công suất, ảnh hưởng khá nhiều đến dòng thu của dự án, và khả năng trả nợ cho ngân hàng nếu nhà đầu tư sử dụng nhiều vốn vay.
- Việt Nam đã thu hút được khu vực tư nhân tham gia vào việc thực hiện

dự án NLTT nhưng vẫn còn hạn chế.

- Mô hình chủ yếu dựa vào vay nợ Chính phủ để phát triển hạ tầng ngành điện như trước đây không còn bền vững nữa.
- Chất lượng và tiến độ của các dự án điện NLTT tại Việt Nam đều chưa đạt yêu cầu.
- Mâu thuẫn vẫn xảy ra trong quá trình vận hành các nhà máy điện.
- Việt Nam chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quốc tế đầu tư vào ngành điện giai đoạn đầu của dự án, đa phần là xây dựng xong nhà máy và bán lại cho các chủ đầu tư nước ngoài.
- Doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn buộc phải tìm lối thoát, không có con đường nào khác ngoài bán dự án, thoái vốn cho các doanh nghiệp nước ngoài.

2.5 Nguyên nhân

- Giai đoạn 2018 trở về trước các chính sách ưu đãi giá mua điện mặt trời và điện gió chưa có hiệu lực nên các dự án NLTT của WB (ngân hàng thế giới) giải ngân chủ yếu vẫn là các dự án thủy điện nhỏ.

Đối với dự án dùng vốn ODA của EVN, đến nay, thẩm quyền quyết định dự án đầu tư không biết thuộc về Bộ Công Thương hay Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Hiện nay vấn đề lưới truyền tải đáp ứng tải hết công suất của các nhà máy là vấn đề hết sức nan giải và chưa xử lý được theo yêu cầu của các nhà đầu tư, khi nhà nước vẫn còn độc quyền về truyền tải, khu vực tư nhân rất khó tham gia để hỗ trợ.

- EVN vẫn nắm khâu tiếp nhận và truyền tải. Sự phát triển không đồng bộ, không thống nhất gây khó khăn cho cả hai bên. Không chỉ DN tư nhân bị lúng túng, bị cắt công suất mà EVN cũng chịu áp lực.

- Trong những năm gần đây tình hình tài khóa của Việt Nam đã xấu đi đang nhanh chóng tiệm cận trần nợ công theo luật định. Thu nhập trung bình, khả năng tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi cao từ IFI và DP của Việt Nam đã giảm xuống.

- Thời gian ưu đãi giá điện quá ngắn, khiến các chủ đầu tư gấp rút xây dựng nhà máy bán điện cho kịp tiến độ.

- Thủ tục đầu tư còn rườm rà, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn.

- Đội ngũ nhân lực để thực thi, giám sát, kiểm tra việc tài trợ dự án còn thiếu về số lượng và yếu về kỹ năng cũng như kinh nghiệm trong tài trợ dự án quốc tế.

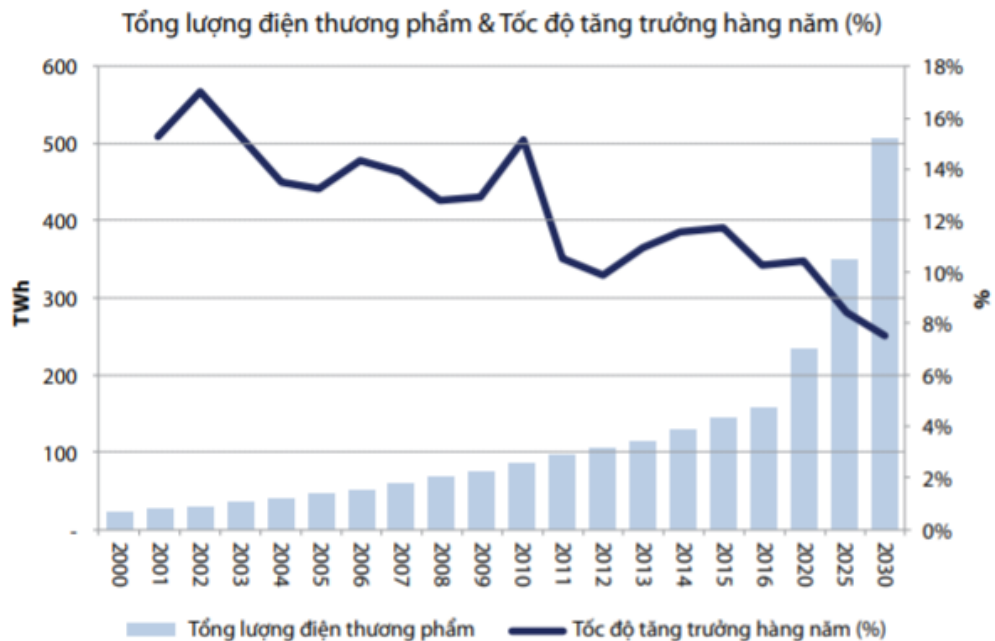
- Doanh nghiệp nước ngoài tiếp cận được với nguồn vốn tốt hơn so với các doanh nghiệp trong nước.

CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG GỌI VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO CÁC DỰ ÁN ĐIỆN NLTT TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 ĐẾN 2030

3.1 Định hướng phát triển và khó khăn thách thức trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho dự án điện NLTT tại Việt Nam:

3.1.1 Định hướng phát triển điện NLTT tại Việt Nam Giai đoạn 2020-2030

Do tăng trưởng kinh tế nhanh, nhu cầu điện ở Việt Nam đã và đang tăng lên nhanh chóng. Tốc độ tăng trưởng nhu cầu hàng năm ở mức hai con số là 13% từ năm 2000 dẫn đến sau mỗi sáu năm nhu cầu tiêu thụ điện lại tăng gấp đôi. Mặc dù dự báo nhu cầu đến năm 2030 cho thấy tăng trưởng nhu cầu điện dự kiến sẽ giảm, duy trì ở mức 8% mỗi năm, thì sau mỗi 9 năm nhu cầu tiêu thụ điện lại tăng gấp đôi.⁴



Hình 3.1 Xu hướng trước đây và dự báo nhu cầu điện (2000-2030)

Nguồn: The World Bank Group (2018)

⁴ Dự báo nhu cầu và ước tính đầu tư này chủ yếu dựa vào số liệu của RPDP7 được phê duyệt tháng 4 năm 2016. Chính phủ hiện đang lập PDP8 dự kiến hoàn thành năm 2020. Mục tiêu của phần này là cung cấp tổng quan về yêu cầu đầu tư trong tương lai và các thách thức liên quan.

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành điện Việt Nam đã đầu tư bình quân 7,8 tỷ USD mỗi năm. Đây là một khối lượng đầu tư lớn, nhưng vẫn thấp hơn nhu cầu đầu tư hàng năm cho giai đoạn 2015-2030. Hơn 80% nguồn vốn đầu tư này tập trung cho lĩnh vực phát điện; và chủ yếu dành cho các dự án nguồn điện lớn gồm điện than, điện khí và thủy điện, điện NLTT chỉ chiếm 1,2% (Bảng 3.1).

Trong RPDP7, mặc dù nhiệt điện than tiếp tục chiếm vai trò chủ đạo trong đầu tư nguồn điện nhưng từ năm 2020 trở đi đã có sự chuyển dịch đáng kể từ đầu tư điện than sang điện NLTT, dễ dàng nhận thấy năm 2020-2030 tỷ trọng đầu tư từ điện Than/điện NLTT từ gấp 6,7 lần (2016) chỉ còn 1,6 lần (2025) và nhanh chóng chiếm vị trí danh mục đầu tư lớn thứ 2 trong nguồn phát điện. (Bảng 3.1)

Bảng 3.1 Xu hướng đầu tư trước đây và nhu cầu đầu tư dự báo cho ngành điện

(Đơn vị: tỷ USD)

	Đầu tư bình quân hàng năm				Tổng nhu cầu đầu tư 2016-30
	Giai đoạn trước đây 2011-15	Dự báo			
		2016-20	2020-25	2025-30	
Nguồn điện	6,6	9,8-12,0	7,8-9,5	6,0-7,3	118-144
• Than	3,6	7,2-8,8	3,9-4,7	3,9-4,7	75-92
• Khí (và dầu)	0,4	1,2-1,4	0,8-1,0	0,0-0,1	10-12
• Thủy điện lớn	2,5	0,3-0,4	0,8-0,9	-	5-7
• Tái tạo	0,1	1,1-1,3	2,3-2,9	2,0-2,5	27-33
Lưới điện	1,2	1,7-2,1	2,4-2,9	2,6-3,2	34-41
• Truyền tải	0,5	0,8-1,0	1,3-1,5	1,3-1,6	17-21
• Phân phối	0,7	0,9-1,1	1,1-1,4	1,3-1,6	17-21
Tổng	7,8	11,6-14,1	10,1-12,4	8,6-10,5	152-185
Tổng (% GDP)	4,6	3,4-4,1	2,6-3,2	1,4-1,7	2,3-2,8

Nguồn: Tính toán của Ngân hàng Thế giới theo số liệu trong RPDP7, EVN và MOIT. Phạm vi nhu cầu đầu tư trong tương lai được tính toán dựa trên các dự báo nhu cầu điện thấp, trung bình và cao trong RPDP7.

3.1.2 Khó khăn và thách thức trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam

Theo dự thảo đề án quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), mục tiêu đặt ra đến năm 2030, công suất năng lượng tái tạo là khoảng 39,7GW, chiếm 29% tổng công suất

nguồn điện cả nước. Tầm nhìn tới năm 2045, con số này lên đến 121,7GW, chiếm 44%.

Để thực hiện mục tiêu này, dự kiến giai đoạn 2021-2030 cần 1.031.365 tỷ đồng đầu tư cho phát triển năng lượng tái tạo, và 1.947.173 tỷ đồng giai đoạn 2031-2045. Tổng cộng là gần 3 triệu tỷ đồng, tương đương 130 tỷ USD, trung bình 5,2 tỷ USD mỗi năm. Để hiện thực hoá mục tiêu này, một trong những vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nguồn vốn.

Tuy nhiên, vốn ngân sách gần như không có, nguồn vốn để đầu tư chủ yếu là vốn vay nước ngoài, vốn vay thương mại.

Việc thu xếp nguồn vốn vay nước ngoài và vay thương mại đầu tư các dự án nguồn và lưới điện những năm qua cũng gặp nhiều khó khăn. Vốn vay nước ngoài có xu hướng giảm dần những năm gần đây để đảm bảo an toàn nợ công, mức bảo lãnh vay nước ngoài của Chính phủ cho ngành điện đã giảm so với trước. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 04/2017/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ. Theo đó, giảm mức bảo lãnh Chính Phủ từ 80% tổng mức đầu tư dự án xuống còn không quá 70%, tùy theo mức độ quan trọng của dự án. Các điều kiện về bảo lãnh và vay vốn của Chính Phủ ngày càng khắt khe. Mặc khác, đối với các dự án có Bảo lãnh của Chính phủ hoặc vay vốn ODA, trình tự và thủ tục phê duyệt lâu hơn, đặc biệt là các dự án với số vốn trên 10.000 tỷ đồng phải trình Quốc hội xem xét. Cùng với đó, hạn mức cho vay của các NHTM đối với các công trình điện tối đa là 15% vốn điều lệ của ngân hàng đó. Trong khi vốn điều lệ của các ngân hàng lớn nhất Việt Nam hiện nay cũng chỉ khoảng 30.000 – 40.000 tỷ đồng/ngân hàng. Số vốn vay được chiếm tỷ lệ còn nhỏ so với tổng nhu cầu vốn của ngành điện.

Nguồn vay ODA, vay ưu đãi của Việt Nam bị giảm hẳn cho WB dừng cung cấp vốn vay ODA ưu đãi chuyển sang vay kém ưu đãi hơn từ tháng 7/2017, ADB dừng cho vay ưu đãi từ 2019, ADF chuyển sang cho Việt Nam vay vốn kém ưu đãi hơn. Như vậy, từ năm 2019 Việt Nam chuyển sang vay thương mại là chủ yếu.

Vậy vốn ODA, vốn vay ưu đãi đầu tư đã cạn kiệt do Việt Nam chính thức vươn lên trở thành quốc gia có thu nhập trung bình, vốn ngân sách đầu tư cho ngành điện gần như không có, vay thương mại trong nước không đủ đầu tư do nhu cầu vốn

của ngành điện quá lớn so với hạn mức cho vay của các ngân hàng.

Do đó, việc thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào góp vốn đầu tư vào NLTT. Vốn vay thương mại ngoại tệ và nội tệ, vốn từ phát hành trái phiếu, cổ phiếu là hết sức quan trọng và cần thiết.

3.2. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án Điện Năng lượng tái tạo tại Việt Nam

Kết hợp từ kết quả khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT ở Chương 2 cùng với phân tích về những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động này, tác giả xin được đề xuất một số giải pháp và kiến nghị cho các cơ quan chức năng của Chính phủ, chính quyền các địa Phương cũng như là các cơ quan Ban ngành, đơn vị liên quan để cải thiện hiệu quả gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam trong giai đoạn tới.

3.2.1 Giải pháp

3.2.1.1 Nhóm giải pháp về khung chính sách

Trong khung chính sách thì nhân tố được đánh giá quan trọng nhất (3.819/5) là “Nhà nước độc quyền về truyền tải”. Hiện nay vấn đề về truyền tải là vấn đề hết sức nhức nhối đối với các nhà đầu tư, nhà tài trợ vì Nhà nước đưa ra rất nhiều ưu đãi về giá điện để khuyến khích xây dựng nhà máy điện NLTT, bán điện cho EVN. Tuy nhiên, công suất có phát tối đa hay không lại vướng Điều 4 Luật Điện lực “Nhà nước độc quyền trong hoạt động truyền tải”. Và, không có quy định cụ thể về hoạt động truyền tải bao gồm những hoạt động nào... Như vậy, theo quy định của Luật Điện lực, hiện nhà nước vẫn độc quyền trong các khâu cả đầu tư và vận hành lưới điện truyền tải. Nếu hệ thống truyền tải không phát triển cùng với tốc độ phát triển của nguồn điện thì rất khó cho doanh nghiệp có thể đạt được doanh thu bán điện tối đa. Giải pháp ở đây là Nhà nước có thể xem xét tháo gỡ một phần quy định về độc quyền trong truyền tải điện.

Nhân tố được đánh giá quan trọng thứ hai trong nhóm này (3.662/5) là nhân tố “Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm”. Giải pháp ở đây là Nhà nước cần có

cơ chế chính sách đột phá, như liên quan đến giá, cần chính sách dài hơi và ổn định hơn thay vì 1 - 2 năm lại thay đổi khiến cho nhà đầu tư bị động.

Nhân tố được đánh giá quan trọng thứ ba (3.587/5) là “Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp”, tại Hội thảo với chủ đề “Huy động vốn quốc tế cho các dự án điện độc lập (IPP)” diễn ra vào ngày 24/11/2020 tại Hà Nội, các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, luật, năng lượng đến từ các công ty Astris Finance, Hogan Lovells, Moody's, GE Capital, DFC, Marubeni, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương (Vietinbank) cho rằng hiện nay các điều khoản về hủy và chấm dứt hợp đồng mua bán điện (PPA) đầy rủi ro lớn cho nhà đầu tư nên rất khó để huy động vốn. PPA cần phải được sớm chuẩn hoá, minh bạch tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư và được các tổ chức tài chính chấp nhận.

Nhân tố được đánh giá quan trọng thứ tư (3.302/5) đó chính là “Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp”, có thể nói, để phát triển năng lượng tái tạo hiện nay ở Việt Nam không phải là giải quyết vấn đề thiếu vốn mà là thiếu cơ chế chính sách để thu hút vốn, giải toả dòng vốn đang còn ách tắc. Theo Nguyễn Mại (2021) trường hợp dự án Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn III (Cần Thơ), Chính phủ Nhật Bản đã có sẵn vốn ODA để cấp cho dự án nhưng do chúng ta chưa xác định được thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư khiến dự án chậm tiến độ và có nguy cơ kéo theo việc chậm tiến độ của hàng loạt các dự án liên quan về sau. Giải pháp cần thực hiện ở đây là Chúng ta cần có chính sách ổn định kéo dài 5-10 năm, thậm chí là 20-30 năm, đảm bảo được lợi ích cho nhà đầu tư mới mong giải quyết được căn cơ bài toán cho năng lượng và NLTT. Với một đất nước đang phát triển như Việt Nam, năng lượng là vấn đề cốt tử. Nên nếu chính sách ưu đãi có gây thiệt hại cho nguồn thu ngân sách thì vẫn nên làm để đảm bảo không thiếu điện, không phải mua điện nước ngoài, hỗ trợ ổn định nền kinh tế. Cần đặt lợi ích quốc gia lên trên lợi ích riêng ngành năng lượng.

3.2.1.2 Nhóm giải pháp về kinh tế xã hội

Được đánh giá cao điểm nhất trong nhóm này là nhân tố “Tính khả thi của dự án” là (4.090/5), mặc dù phát triển NLTT hiện nay đang rất được Nhà nước ta

quan tâm khuyến khích phát triển tuy nhiên không phải dự án điện NLTT nào cũng khả thi, và dự án không khả thi thì rất khó thu hút vốn đầu tư cũng như kêu gọi tài trợ. Giải pháp nhằm nâng cao tính khả thi của dự án là xây dựng phương án thực hiện tối ưu và có thêm Phương án dự phòng. Bên cạnh đó, cần có sự khảo sát, đánh giá kỹ càng trước khi xây dựng dự án. Cuối cùng là đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu kinh phí, vật tư, nhân lực cho việc thực hiện dự án.

Nhân tố thứ hai (4.035/5) là nhân tố “Công suất lưới điện”, như đã đề cập trong nhân tố về khung chính sách thì vấn đề về lưới điện truyền tải là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư cũng như các tổ chức cho vay hiện tại. Nên giải pháp cho vấn đề này là ngoài việc quy hoạch xây dựng các công trình lưới điện mang tính chất đón đầu, cần sớm đưa vào các hệ thống tích trữ như thủy điện tích năng, hệ thống tích trữ năng lượng sử dụng ắc quy (BESS) hay các giải pháp ứng dụng công nghệ Hydrogen để tăng hiệu quả kinh tế cho lưới giải tỏa công suất, tăng ổn định hệ thống điện, hạn chế tình trạng cắt giảm công suất gây lãng phí tài nguyên. Bên cạnh đó, cần cải thiện, nâng cao năng lực dự báo phụ tải, dự báo công suất phát của các nhà máy để góp phần nâng cao khả năng vận hành hệ thống điện. Song hành với những giải pháp về mặt kỹ thuật, chính sách liên kết khu vực cũng là vấn đề cần quan tâm để đảm bảo cung cầu đúng chỗ, đảm bảo khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

Nhân tố thứ ba cũng được đánh giá rất cao (3.974/5) trong hiệu quả gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam đó là “Mức độ tín nhiệm của EVN”. Mặc dù là công ty lớn có quy mô và tầm vóc nhưng trong những năm gần đây EVN có kết quả tài chính yếu và giảm sút. Nguyên do là giá bán điện cuối cùng đến người tiêu dùng của EVN thấp hơn giá điện mua vào. Ngoài ra, ba trong số chín công ty con của EVN niêm yết trên thị trường chứng khoán bị thua lỗ. Mức độ tín nhiệm của EVN vì thế mà cũng bị ảnh hưởng. Giải pháp cần xem xét ở đây là có thể tăng giá điện cuối cùng bán cho người dân sao cho phù hợp với giá mua vào từ nguồn, và đồng thời cũng có giải thích rõ để người dân nắm được lý do phải tăng giá điện. EVN giải được bài toán giá điện với toàn dân, thì hiệu quả tài chính mới có thể cải thiện và có thể tự mình huy động vốn (trong và ngoài nước) mà không

cần Chính phủ hỗ trợ.

Nhân tố cuối cùng trong nhóm này mặc dù được đánh giá không cao như các nhân tố khác (3.073/5), nhưng cũng không kém phần quan trọng trong việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ từ nước ngoài đó là đánh giá “Triển vọng tín nhiệm quốc gia”. Giải pháp để nâng cao tín nhiệm quốc gia đó là Việt Nam cần có những cải cách mạnh mẽ về thể chế để sớm bước vào nhóm nước có nền kinh tế thị trường. Muốn vậy, cần đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân cả trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào nhiều lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế, ví dụ như ngành điện.

3.2.1.3 Nhóm giải pháp về sự sẵn có của tài chính hỗ trợ cho dự án

Nhân tố được đánh giá cao điểm nhất trong nhóm này là nhân tố “Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế” (3.997/5). Ngành điện NLTT hiện nay đang là ngành có sức hút rất lớn trên thị trường trong nước cũng như quốc tế. Các tổ chức nước ngoài sẵn sàng cho vay nhưng thiếu cơ chế chính sách để thu hút vốn, giải toả dòng vốn đang còn ách tắc Nhân tố được đánh giá quan trọng thứ hai (3.884/5) được nhắc đến là “Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI”. Giải pháp đặt ra ở đây là nghiên cứu phát triển thị trường trái phiếu, quỹ đầu tư, trong đó có thị trường trái phiếu năng lượng sạch, trái phiếu xanh là loại hình đã được các định chế tài chính quốc tế lớn (WB, IFC, ADB...) thực hiện thành công trong thời gian qua.

Nhân tố ảnh hưởng thứ ba (3.756/5) là nhân tố “Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn”. Giải pháp đưa ra ở đây là bên cạnh các kênh huy động vốn truyền thống, doanh nghiệp cần xem xét nếu lãi suất vay trung và dài hạn quá cao thì có thể cân nhắc đến các kênh huy động mới như các tổ chức đầu tư có tầm nhìn dài hạn, các quỹ hưu trí và công ty bảo hiểm còn tương đối nhỏ nhưng đang phát triển, hiện đang quản lý danh mục đầu tư tương ứng là 20 tỷ USD và 5 tỷ USD World Bank (2018). Chính sách đầu tư của cả hai đối tượng này đều nghiêng hẳn về trái phiếu Chính phủ. Tuy nhiên, các tổ chức này có tiềm năng lớn cung cấp tài chính cho đầu tư dài hạn do cơ cấu nợ của họ, khi họ tìm cách đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình và tăng lợi

nhuận. Tuy nhiên, điều này yêu cầu phải phát hành trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao, lý tưởng nhất là phải được xếp hạng.

Nhân tố quan trọng thứ tư trong nhóm này (3.678/5) là nhân tố “NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới”. Ngành điện là một ngành mang tính chất đặc thù, đặc biệt NLTT là ngành mới thì đòi hỏi chuyên viên thẩm định dự án cần am hiểu rất nhiều về kỹ thuật cũng như đặc điểm của từng loại dự án thì mới có thể đánh giá rủi ro một cách chính xác.

Nhân tố cuối cùng trong nhóm này (3.627/5) là nhân tố “Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn” Các dự án năng lượng tái tạo được định nghĩa là dự án tài trợ chuyên biệt nên hệ số rủi ro (RWA) khi tính an toàn vốn được đánh giá ở mức 160%. Đây là mức khá cao nên các NHTM cũng hạn chế nguồn vốn cấp cho lĩnh vực này để đảm bảo hệ số an toàn vốn. Giải pháp đối với nhân tố này là NHNN xem xét điều chỉnh trọng số RWA đối với dư nợ tín dụng năng lượng tái tạo thấp hơn so với tín dụng thương mại khi tính hệ số an toàn vốn

3.2.2 Một số kiến nghị

Bên cạnh các giải pháp gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam, tác giả cũng xin đề xuất một số kiến nghị đến các cơ quan Ban ngành Trung Ương và Địa Phương, các Đơn vị liên quan nhằm hỗ trợ ngành NLTT Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư và tài trợ nợ trong nước cũng như nước ngoài.

3.2.2.1 Nhóm kiến nghị về khung chính sách

Đầu tiên, về vấn đề độc quyền của Nhà nước trong hoạt động truyền tải cần thiết xem xét sửa đổi Luật Điện lực làm rõ khái niệm trên theo hướng nhà nước độc quyền trong quản lý, vận hành hệ thống lưới điện truyền tải. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo cần phối hợp với các đơn vị tư vấn trong, ngoài nước để nghiên cứu các quy định liên quan về đầu tư lưới điện truyền tải, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế để xem xét, đề xuất nội dung hoàn thiện, sửa đổi Luật Điện lực về đầu tư lưới điện truyền tải nếu cần thiết. Ngoài ra, Bộ Công Thương cần phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn để có thể thực hiện thu

hút đầu tư sau khi có Nghị quyết về nội dung này hoặc Luật Điện lực được sửa đổi; trong đó, quan tâm đến các quy định về bàn giao, phân chia lợi nhuận, chi phí và trách nhiệm trong quản lý, vận hành sau đầu tư.

Về vấn đề Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có hiệu lực từ 1-2 năm, kiến nghị được đưa ra ở đây là Chính phủ cần nhắc sớm quyết định cho phép kéo dài cơ chế giá FIT theo Quyết định 39 đến hết năm 2023 đối với điện gió trên bờ và hết 2025 đối với điện gió ngoài khơi nhằm tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư sớm triển khai đầu tư dự án. Chính sách được ban hành cần có sự thống nhất trong trung và dài hạn, nếu không doanh nghiệp sẽ không tính được. Nếu chính sách cứ thay đổi là rất bất lợi cho nhà đầu tư.

Tiếp theo về vấn đề Hợp đồng mua bán điện mẫu (PPA) rủi ro thuộc về doanh nghiệp, Chính phủ nên thay đổi điều khoản hợp đồng mua bán PPA để hấp dẫn hơn các tổ chức cho vay. Bên cạnh đó, PPA cũng cần phải được sớm chuẩn hoá, minh bạch tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư và được các tổ chức tài chính chấp nhận.

Về việc chậm trễ của các dự án lớn do khuôn khổ pháp lý phức tạp, kiến nghị được đề xuất là cần sớm ban hành những chính sách ưu đãi cho các dự án NLTT để thu hút cả nhà đầu tư trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, các nhà làm luật có thể cân nhắc xây dựng một bộ luật cụ thể để khuyến khích đầu tư, phát triển Năng lượng xanh, Năng lượng sạch, Năng lượng tái tạo. Luật này sẽ góp phần giải quyết các vấn đề bất cập phát sinh không thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật (Luật Điện lực, Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Xây dựng,...), cũng như bổ sung hướng dẫn những cơ chế mới.

3.2.2.2 Nhóm kiến nghị về các điều kiện kinh tế xã hội

Kiến nghị nâng cao tính khả thi của dự án liên quan mật thiết đến kiến nghị về công suất lưới điện, vì giải tỏa được công suất lưới điện mới đảm bảo được đầu ra sản phẩm có khả quan hay không, dòng tiền có đảm bảo hay không, từ đó tính được các chỉ số NPV, IRR hiệu quả thì tính khả thi của dự án mới được đảm bảo.

Về vấn đề công suất lưới điện hiện đang quá tải, kiến nghị được đưa ra đối với EVN là cần tích cực thực hiện phê duyệt đề án phát triển Lưới điện Thông minh

tại Việt Nam. Tiếp tục chương trình trang bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - viễn thông cho lưới phân phối cho tất cả các công ty điện lực tỉnh, tối ưu vận hành lưới điện phân phối, phát triển các nhà máy điện phân tán; triển khai các ứng dụng lưới điện thông minh, xây dựng các văn bản pháp luật cho phép triển khai các ứng dụng của lưới điện thông minh trên cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đã có.

3.2.2.3 Nhóm kiến nghị về sự sẵn có tài chính hỗ trợ cho dự án

Đối với lợi thế có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế sẵn sàng góp vốn và tài trợ cho các dự án điện NLTT, kiến nghị đưa ra đối với NHTM là áp dụng các mức phí bảo lãnh phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn vay chi phí thấp trên thị trường vốn quốc tế này, khi NHTM trong nước không thể hay không đủ điều kiện cho vay.

Đối với nhân tố thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn, kiến nghị được đưa ra là Chính phủ tiếp tục tìm kiếm các nguồn lực tài trợ, vốn ODA từ các tổ chức quốc tế như ADB, WB, IMF, các nhà tài trợ khác, các tổ chức phát triển NLTT quốc tế uy tín về cả vốn và trợ giúp về kỹ thuật. Sửa đổi Nghị định 90 (phát hành trái phiếu doanh nghiệp) cho phép các công ty năng lượng minh bạch/công khai hơn về phát hành rộng rãi trái phiếu để tiếp cận thị trường nợ doanh nghiệp.

Đối với nhân tố thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn, kiến nghị đưa ra là Chính phủ hỗ trợ cho các công ty dự án và công ty có mục đích đặc biệt có thể phát hành trái phiếu xanh, đồng thời thu xếp thị trường bán các trái phiếu này cho các nhà đầu tư đủ điều kiện để thiết lập các kênh cung cấp tài chính doanh nghiệp dài hạn trong nước.

Vấn đề khó khăn của NHTM trong việc đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới, kiến nghị được đưa ra đối với NHTM đó chính là tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, kỹ năng, chuyên môn sâu trong lĩnh vực thẩm định, đánh giá rủi ro các dự án năng lượng tái tạo.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu đề tài **“Giải pháp trong hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ Nợ quốc tế cho dự án đầu tư Điện năng lượng tái tạo tại Việt Nam”**, trong giới hạn 3 chương của khóa luận, tác giả đã cố gắng làm rõ những cơ sở lý luận về vai trò của việc gọi vốn đầu tư và tài trợ dự án đối với dự án điện NLTT tại Việt Nam và phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho dự án.

Nhìn chung để tăng cường hiệu quả của việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ cho dự án điện NLTT tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay thì Việt Nam cần nhanh chóng hoàn thiện khung chính sách với việc tháo gỡ độc quyền của nhà nước về truyền tải, xem xét các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện (điều kiện tiên quyết cho vay của các ngân hàng), hoàn thiện khung pháp lý, giải tỏa công suất truyền tải, nâng bậc tín nhiệm quốc gia. Xem xét đa dạng hóa nguồn vốn cho phát triển dài hạn NLTT, đào tạo cán bộ thẩm định có chuyên môn cao về thẩm định dự án. Rút ngắn thời gian quy hoạch dự án và các thủ tục hành chính rườm rà gây nản lòng cho các nhà đầu tư.

Trong giai đoạn nền kinh tế thế giới đang hội nhập sâu sắc như hiện nay, việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án điện NLTT tại Việt Nam là hết sức quan trọng và cần thiết. Với những hạn chế nhất định về chính sách và các nhân tố kinh tế xã hội, cũng như thị trường tài chính còn non trẻ, Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng và bắt đầu những chiến lược phát triển cho phù hợp với xu thế mới và hoàn thiện môi trường đầu tư cả về lượng và về chất. Thực hiện gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho ngành NLTT với phương châm kêu gọi đầu tư phục vụ cho yêu cầu phát triển nhanh nhưng phải bền vững.

Từ cơ sở trên, với những kiến nghị và giải pháp đưa ra cho các cơ quan ban ngành từ Trung Ương đến chính quyền Địa phương và các doanh nghiệp. Tác giả hy vọng sẽ có những đóng góp nhất định vào việc đề ra một chiến lược tăng cường thu hút vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế vào thị trường điện NLTT tại Việt Nam, góp phần nhỏ vào tăng trưởng phát triển kinh tế bền vững của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Anh

1. Andrea Masinia, Emanuela Menichetti, *The impact of behavioural factors in the renewable energy investment decision making process: Conceptual framework and empirical findings*, Vol.40, January 2012, p.28-38.
2. Hans Cleijne, Walter Ruijgrok, *Modelling risks of renewable energy investments*, Green-X, July, 2004, p.06-17.
3. Trong Co Nguyen, Anh Tu Chuc, Le Ngoc Dang, *Green finance in Vietnam: Barriers and Solutions*, ADBI Working Paper Series, November, 2018, p.15-22.
4. Vidmantas Jankauskas, Paulius Rudzkis, Adomas Kanopka, *Risk factors for stakeholders in renewable energy investments*, energetika, 2014, p.113-124.

II. Tài liệu tiếng việt

1. Hà Nam Khánh Giao, Bùi Nhất Vương, *Giáo trình cao học Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính, TP. HCM 2019
2. John Tran & al, *Hướng dẫn đầu tư điện gió*, MOIT/GIZ, Dự án Hỗ trợ Mở rộng Quy mô điện Gió tại Việt Nam, 2016, tập 2.
3. The World Bank Group, *Việt Nam huy động tối đa nguồn tài chính để phát triển ngành năng lượng*, 2018.

III. Văn bản pháp luật

1. Bộ Công Thương, 2019, *Quyết định Phê duyệt Chương trình Thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025*, Số: 2023/QĐ-BCT, Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2019.
2. Thủ tướng Chính Phủ, 2007, *Nghị định về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường*, Số: 04/2009/NĐ-CP, Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009.
3. Thủ tướng Chính Phủ, 2007, *Quyết định về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch*, Số: 130/2007/QĐ-TTg, Hà

Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2007.

4. Thủ tướng Chính Phủ, 2007, *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050*, Số: 1855/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2007.

5. Thủ tướng Chính Phủ, 2011, *Nghị định Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả*, Số: 21/2011/NĐ-CP, Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2011.

6. Thủ tướng Chính Phủ, 2011, *Quyết định Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030*, Số: 1208/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2011.

7. Thủ tướng Chính Phủ, 2015, *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Số: 2068/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2015.

8. Thủ tướng Chính Phủ, 2016, *Quyết định Phê duyệt Đề án Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030*, Số: 428/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016.

9. Thủ tướng Chính Phủ, 2017, *Quyết định về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam*, Số: 11/2017/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2017.

10. Thủ tướng Chính Phủ, 2019, *Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam*, Số: 02/2019/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2019.

11. Thủ tướng Chính Phủ, 2020, *Quyết định về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam*, Số: 13/2020/QĐ-TTg, Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020.

IV. Tài liệu từ Internet

1. Anh Tuấn, 2021, *Tháo gỡ vướng mắc, sớm hoàn thành các dự án năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: <http://baoninhthuan.com.vn/news/121368p1c25/thao-go-vuong-mac-som-hoan-thanh-cac-du-an-nang-luong-tai-tao.htm> ., truy cập ngày 10/03/2021.
2. CFS, 2020, *Giá bán điện mặt trời cho EVN – Giá FiT điện mặt trời*, tại địa chỉ: <https://dientaitao.vn/gia-ban-dien-mat-troi-cho-evn-gia-fit/#:~:text=C%E1%BB%A5%20th%E1%BB%83%2C%20gi%C3%A1%20FiT%20%C4%91%E1%BB%91i,8%2C38%20UScents%20%2F%20kWh.> ., truy cập ngày 08/03/2021.
3. David E. H. J. Gernaat, Harmen Sytze de Boer, Vassilis Daioglou, Seleshi G. Yalew, Christoph Müller & Detlef P. van Vuuren, 2021, *Climate change impacts on renewable energy supply, nature*, tại địa chỉ: <https://www.nature.com/articles/s41558-020-00949-9>, truy cập ngày 15/02/2021
4. Doãn Hồng Nhung, 2019, *Hoàn thiện pháp luật về đầu tư năng lượng xanh, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo ở Việt Nam*, tại địa chỉ: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/hoan-thien-phap-luat-ve-dau-tu-nang-luong-xanh-nang-luong-sach-nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-66654.htm> ., truy cập ngày 09/03/2021.
5. Dương Văn Sơn, Phạm Hồng Mạnh, 2020, *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng công nghệ năng lượng điện mặt trời của hộ gia đình tại Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm*, tại địa chỉ: <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-anh-huong-den-y-dinh-su-dung-cong-nghe-nang-luong-dien-mat-troi-cua-ho-gia-dinh-tai-thanh-pho-phan-rang-thap-cham-77121.htm> , truy cập ngày 22/03/2021.
6. Gia Linh, 2019, *Đầu tư phát triển năng lượng tái tạo ở một số quốc gia trên thế giới*, tại địa chỉ: <http://consosukien.vn/dau-tu-phat-trien-nang-luong-tai-tao-o-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi.htm> ., truy cập ngày 12/03/2021.
7. Giang Châu, Hà Tuấn Trung, 2020, *Thu hút, khuyến khích đầu tư các dự án năng lượng điện*, tại địa chỉ: <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/thu-hut->

khuyen-khich-dau-tu-cac-du-an-nang-luong-dien--625802/., truy cập ngày 03/03/2021.

8. Hoàng Quý, 2020, *Phát triển năng lượng mặt trời gắn với bảo vệ môi trường*, tại địa chỉ: <https://baodantoc.vn/phat-trien-nang-luong-mat-troi-gan-voi-bao-ve-moi-truong-1593791933809.htm> , truy cập ngày 14/03/2021.

9. KepaSolaun, EmilioCerdá, 2019, *Climate change impacts on renewable energy generation. A review of quantitative projections*, tại địa chỉ: <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S1364032119306239>, truy cập ngày 12/02/2021.

10. Lê An, 2020, *Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: [http://www.baodongnai.com.vn/kinhte/202007/uu-tien-phat-trien-nang-luong-tai-tao-3013352/.](http://www.baodongnai.com.vn/kinhte/202007/uu-tien-phat-trien-nang-luong-tai-tao-3013352/), truy cập ngày 02/03/2021.

11. Ly Vũ, 2020, *Tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam*, tại địa chỉ: <https://nhandan.com.vn/vi-moi-truong-xanh/tiem-nang-phat-trien-nang-luong-tai-tao-o-viet-nam-629210/> ., truy cập ngày 11/03/2021.

12. Mai Anh, 2019, *Rủi ro nào khi tiền ồ ạt đổ vào điện mặt trời?*, tại địa chỉ: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/rui-ro-nao-khi-tien-o-at-do-va-o-dien-mat-troi-308977.html> ., truy cập ngày 07/03/2021.

13. Mạnh Đức, 2020, *Năng lượng tái tạo Việt Nam đứng top đầu trong số các thị trường mới nổi*, tại địa chỉ: <https://vneconomy.vn/von-ngoai-va-o-nganh-dien-nhu-cau-cap-bach-nhung-khong-hut-bang-moi-gia.htm> , truy cập ngày 20/03/2021.

14. M.T, 2020, *Những ngân hàng nào “mặn mà” với dự án năng lượng xanh?*, tại địa chỉ: <https://petrotimes.vn/nhung-ngan-hang-nao-man-ma-voi-du-an-nang-luong-xanh-569539.html> ., truy cập ngày 05/03/2021.

15. Ngọc Tuấn, 2019, *Tín dụng xanh từ các ngân hàng cho dự án năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: <https://tietkiemnangluong.evn.com.vn/d6/news/Tin-dung-xanh-tu-cac-ngan-hang-cho-du-an-nang-luong-tai-tao-111-136-12525.aspx> ., truy cập

ngày 03/03/2021.

16. Nguyễn Quốc Việt, 2021, *Phát triển tín dụng cho năng lượng tái tạo ở Việt Nam*, tại địa chỉ: <https://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/phan-trien-tin-dung-cho-nang-luong-tai-cao-o-viet-nam-332668.html> ., truy cập ngày 13/03/2021.

17. Phạm Thị Thu Hà, 2020, *Phát triển thị trường năng lượng tái tạo ở Việt Nam*”, tại địa chỉ: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phan-trien-thi-truong-nang-luong-tai-cao-o-viet-nam-74889.htm>., truy cập ngày 20/06/2021

18. Phương Thảo, 2020, *Diễn đàn Năng lượng Việt Nam 2020 “Phát triển năng lượng sạch - Xu thế và thách thức”*, tại địa chỉ: <https://www.moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/dien-%C4%91an-nang-luong-viet-nam-2020-phan-trien-nang-luong-sach-xu-the-va-thach-thuc--19723-2401.html> ., truy cập ngày 04/03/2021.

19. Thanh Thanh, 2020, *Khởi thông dòng vốn phục vụ các dự án năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: <https://thitruongtaichinhthiente.vn/khoi-thong-dong-von-phuc-vu-cac-du-an-nang-luong-tai-cao-32430.html>., truy cập ngày 02/03/2021.

20. Thanh Thanh, 2020, *Nhiều rào cản phát triển năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: <https://baophapluat.vn/kinh-te/nhieu-rao-can-phan-trien-nang-luong-tai-cao-553040.html>., truy cập ngày 01/03/2021.

21. TTXVN/ENERGYVOICE, 2021, *Năng lượng tái tạo Việt Nam đứng top đầu trong số các thị trường mới nổi*, tại địa chỉ: <http://nangluongvietnam.vn/news/vn/dien-hat-nhan-nang-luong-tai-cao/nang-luong-tai-cao-viet-nam-dung-top-dau-trong-so-cac-thi-truong-moi-noi.html> , truy cập ngày 19/03/2021.

22. Việt Anh, 2020, *Lo ngại rủi ro chính sách khi đầu tư năng lượng tái tạo*, tại địa chỉ: <https://baodauthau.vn/lo-ngai-rui-ro-chinh-sach-khi-dau-tu-nang-luong-tai-cao-post97958.html> ., truy cập ngày 06/03/2021.

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1 DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA PHÒNG VẤN**

STT	HỌ TÊN	ĐỊA CHỈ	CHỨC VỤ	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC
1	Võ Văn Bình	45 Đường số 2, Trường Thọ, Thủ Đức	Tổng giám đốc	Công ty cổ phần Tur vản Xây dựng Điện 2
2	Vũ Việt Dũng	45 Đường số 2, Trường Thọ, Thủ Đức	Giám đốc	Công ty cổ phần Tur vản Xây dựng Điện 2
3	Trần Đình Khánh	45 Đường số 2, Trường Thọ, Thủ Đức	Giám đốc	Công ty cổ phần Tur vản Xây dựng Điện 2
4	Võ Minh Thắng	Khu phố 5, P. Phú Thủy, Phan Thiết	Giám đốc	Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân
5	Châu Thị Phương Thoa	162/12/Hải Thượng Lãn Ông, Phan Thiết	Nguyên Kế toán trưởng	Ban quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân
6	Trần Ngọc Linh	Tôn Đức Thắng, Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Giám đốc	Công ty Điện lực Bình Thuận
7	Phan Lê Hoàng	Số 25 Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Tổng Giám đốc	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thái Bình Dương

8	Nguyễn Minh Khôi	Số 25 Lý Thường Kiệt, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thái Bình Dương
9	Mai Văn Thanh	60-66 Nguyễn Cơ Thạch, An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng Ban Quản lý Đầu Thâu	Tổng Công ty Phát điện 3
10	Văng Thanh Hùng	60-66 Nguyễn Cơ Thạch, An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Phó Giám đốc Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Tổng Công ty Phát điện 3
11	Ngô Kiên Cường	32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Giám đốc Công trường Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 3
12	Vũ Cẩm Tú	32 Ngô Thời Nhiệm, P.7, Q3, Thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 3
13	Nguyễn Hoàng Phúc	11 Đường Hoàng Hoa Thám, Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Phó Giám đốc dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Mở rộng	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4
14	Võ Tác Phương	Tầng 12, 65 Lê Lợi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng phòng Kinh doanh	Mitsubishi Corporation (Vietnam)

15	Trần Minh Trường	A203 Tháp The Manor, đường Mê Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện Mặt trời Gio Thành	Tập đoàn BB Group
16	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	A203 Tháp The Manor, đường Mê Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Phó phòng Tài chính	Tập đoàn BB Group
17	Nguyễn Võ Thanh Nhân	Tầng 2, Tòa nhà Q-Mobile, Số 36 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn	Ngân hàng Techcom Bank – Chi nhánh Gia Định
18	Đỗ Trần Huỳnh Châu	Tầng 2, Tòa nhà VietinBank, 79A Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Chuyên viên phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn	Ngân hàng Vietin Bank
19	Phạm Thị Thanh Thảo	259 Trần Hưng Đạo, P.Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Chuyên viên phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn	Ngân hàng TMCP Quân Đội – Sở Giao Dịch 2
20	Lê Hạ Uyên Lam	Tầng 5, 36 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	Chuyên viên quản lý tiền mặt và tài trợ thương mại	Ngân hàng Techcom Bank – Chi nhánh Gia Định

PHỤ LỤC 2 BẢNG TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ

STT	Nhân tố	Mức độ đồng ý	
		Không	Có
1	Nhà nước độc quyền về truyền tải		X
2	Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp		X
3	Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp		X
4	Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao		X
5	Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai		X
6	Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm		X
7	Tính pháp lý, Các quy định (điều luật riêng cho ngành)	X	
8	Loại chính sách NLTT (Ưu đãi thuế/ trợ cấp đầu tư. Đề án đấu thầu. Biểu thuế nhập khẩu. Giấy chứng nhận xanh có thể giao dịch/Tiêu chuẩn danh mục đầu tư có thể tái tạo)	X	
9	Môi trường chính trị (Những thay đổi bên trong và bên ngoài (EU, toàn cầu) gây ra những thay đổi rõ rệt trong nền kinh tế quốc gia) khác gây ra)	X	
10	Hệ thống tài chính chưa phát triển kém hiệu quả trong việc cấp vốn cho các khoản vay dài hạn	X	
11	Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI		X
12	Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn		X

13	NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới		X
14	Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn		X
15	Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn		X
16	Chi phí vốn thấp	X	
17	Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế		X
18	Mức độ tín nhiệm của EVN		X
19	Tính khả thi của dự án		X
20	Dòng tiền tin cậy trong vòng đời dự án (10-20 năm)		X
21	Thuế và Lệ phí	X	
22	Công suất lưới điện		X
23	Triển vọng tín nhiệm quốc gia		X
24	Sự bảo đảm bảo lãnh của nhà nước		X
25	Thủ tục đàm phán cấp giấy phép đầu tư	X	
26	Sự đồng bộ của quy hoạch	X	
27	Tồn tại các sản phẩm và công nghiệp phụ trợ cho dự án	X	
28	Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển		X
29	Dự báo tỷ lệ lạm phát của chính phủ đáng tin cậy	X	

PHỤ LỤC 3 BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

PHIẾU KHẢO SÁT VỀ GỌI VỐN ĐẦU TƯ VÀ TÀI TRỢ NỢ QUỐC TẾ CHO CÁC DỰ ÁN ĐIỆN NLTT TẠI VIỆT NAM

Kính chào Anh/chị, Tôi tên Nguyễn Thùy Phương Liên công tác tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 hiện là học viên cao học ngành Tài chính ngân hàng khóa TCNH26 của Trường Đại Học Ngoại Thương, Tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu về “Giải pháp trong Hoạt động gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế cho các dự án đầu tư Điện NLTT tại Việt Nam”. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn cho những dự án thuộc gói thầu NLTT có nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và nước ngoài phần lớn là ở khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và một số vùng lân cận. Mục đích của việc khảo sát này là để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới việc gọi vốn đầu tư và tài trợ nợ quốc tế ở các dự án trong nước. Tôi mong được sự hỗ trợ của anh chị bằng việc trả lời những câu hỏi trong Bảng khảo sát.

Dữ liệu thu thập được sẽ chỉ phục vụ cho việc kiểm tra những giả thuyết nghiên cứu được đặt ra. Tôi đảm bảo với Anh/chị rằng thông tin trình bày kết quả nghiên cứu sẽ chỉ ở dạng thống kê.

PHẦN I. Xin Anh/chị vui lòng cho biết đánh giá của anh/chị về các phát biểu dưới đây. Đối với mỗi phát biểu, anh chị hãy cách đánh dấu X vào một trong các con số từ 1 đến 5; theo quy ước số càng lớn là anh/chị càng đồng ý.

1 : Không ảnh hưởng, 2: ảnh hưởng ít, 3 : ảnh hưởng tương đối, 4 : ảnh hưởng nhiều, 5 : ảnh hưởng rất nhiều

		Mức độ đồng ý				
STT	Các phát biểu	Không ảnh hưởng	ảnh hưởng ít	ảnh hưởng tương đối	ảnh hưởng nhiều	ảnh hưởng rất nhiều

Nhóm 1 - Khung Chính sách						
1.	Theo các anh/chị Nhà nước độc quyền về truyền tải tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
2.	Theo các anh/chị Hợp đồng mẫu rủi ro thuộc về doanh nghiệp tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
3.	Theo các anh/chị Sự chậm trễ trong các dự án lớn hơn do khuôn khổ pháp lý phức tạp tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
4.	Theo các anh/chị Giá bán điện thấp trong khi chi phí vốn bỏ ra lại cao tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
5.	Theo các anh/chị Thiếu rõ ràng về giá năng lượng trong tương lai tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?					
6.	Theo các anh/chị Hiệu lực giá mua điện ngắn chỉ có 2 năm tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
Nhóm 2 – Các điều kiện kinh tế xã hội						
1.	Theo các anh/chị Mức độ tín nhiệm của EVN tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
2.	Theo các anh/chị Tính khả thi của dự án	1	2	3	4	5

	tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?					
3.	Theo các anh/chị Công suất lưới điện tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
4.	Theo các anh/chị Triển vọng tín nhiệm quốc gia tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
5.	Theo các anh/chị Các ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
Nhóm 3 – Sự sẵn có của tài chính hỗ trợ cho dự án						
1.	Theo các anh/chị Có sự tham gia của các tổ chức tài chính lớn và quy mô quốc tế tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
2.	Theo các anh/chị Nguồn vốn chủ yếu là vốn tín dụng, thiếu sự đa dạng hóa nguồn vốn khác như trái phiếu DN, quỹ đầu tư, FDI tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
3.	Theo các anh/chị Sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
4.	Theo các anh/chị NHTM khó tiếp cận thông tin, đánh giá rủi ro do lĩnh vực mới tác động đến việc đầu tư NLTT như thế	1	2	3	4	5

	nào ở Việt Nam?					
5.	Theo các anh/chị Thời gian hoàn vốn dài (10-15 năm) bị khống chế tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
6.	Theo các anh/chị Hệ số rủi ro (RWA) cao nên NHTM hạn chế cấp vốn để đảm bảo hệ số an toàn tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5
7.	Theo các anh/chị Hệ thống tài chính chưa phát triển kém hiệu quả trong việc cấp vốn cho các khoản vay dài hạn tác động đến việc đầu tư NLTT như thế nào ở Việt Nam?	1	2	3	4	5

PHẦN II. Nhóm câu hỏi chung

A. Nghề nghiệp của Anh/Chị là gì

1. Luật sư
 2. Nhà đầu tư (trong nước/nước ngoài)
 3. Thanh tra/Kiểm toán
 4. Cán bộ ngân hàng
 5. Cán bộ ngành Điện
 6. Khác

B. Số năm công tác trong lĩnh vực điện NLTT

1. < 3 năm
 2. 3 - 5 năm
 3. > 5 năm

C. Anh/chị đã từng tham gia các dự án NLTT có yếu tố nước ngoài ?

1. Có
 2. Không

D. Vui lòng cho biết Họ tên Anh/chị:

- Họ tên :.....

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Anh/chị.

Một lần nữa xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Anh/ Chị!

Chúc sức khỏe và thành công.
